

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và  
các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh số**

0303576603

ngày 4 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 4 tháng 12 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch     |
| Ông Hồ Hùng Anh           | Phó Chủ tịch |
| Ông Madhur Maini          | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam      | Thành viên   |
| Ông Lars Kjaer            | Thành viên   |

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

  
Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 95.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất lần lượt của Công ty và Tập đoàn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-862



Chàng Hùng Chum  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0863-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Lâm Thị Ngọc Hảo  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 01 – DN/HN

|                                     |       |             | Tập đoàn                |                         | Công ty                 |                         |
|-------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                     | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| TÀI SẢN                             |       |             |                         |                         |                         |                         |
| Tài sản ngắn hạn                    |       |             |                         |                         |                         |                         |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100   |             | 11.198.630              | 9.221.223               | 12.352.670              | 2.643.573               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110   | 6           | 5.698.563               | 5.718.717               | 1.379.279               | 2.160.026               |
| Tiền                                | 111   |             | 203.577                 | 151.205                 | 11.831                  | 9.484                   |
| Các khoản tương đương tiền          | 112   |             | 5.494.986               | 5.567.512               | 1.367.448               | 2.150.542               |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 120   | 13          | 3.287.000               | 1.840.500               | -                       | 68.000                  |
| Các khoản phải thu                  | 130   | 7           | 975.138                 | 942.881                 | 10.893.087              | 376.179                 |
| Phải thu khách hàng                 | 131   |             | 351.434                 | 121.300                 | -                       | -                       |
| Trả trước cho người bán             | 132   |             | 360.236                 | 475.436                 | 139.141                 | 117.773                 |
| Phải thu khác                       | 135   |             | 265.252                 | 346.523                 | 10.753.946              | 258.406                 |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 139   |             | (1.784)                 | (378)                   | -                       | -                       |
| Hàng tồn kho                        | 140   | 8           | 1.070.334               | 563.855                 | -                       | -                       |
| Hàng tồn kho                        | 141   |             | 1.091.073               | 575.846                 | -                       | -                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 149   |             | (20.739)                | (11.991)                | -                       | -                       |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 150   |             | 167.595                 | 155.270                 | 80.304                  | 39.368                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151   |             | 28.718                  | 27.492                  | 489                     | 496                     |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152   |             | 100.506                 | 105.858                 | 46.866                  | 30.243                  |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 158   |             | 38.371                  | 21.920                  | 32.949                  | 8.629                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

|                                                                | Mã số      | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>         |                         | <u>Công ty</u>          |                         |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                |            |             | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>35.303.511</b>       | <b>29.478.033</b>       | <b>19.375.093</b>       | <b>23.197.560</b>       |
| <b>Các khoản phải thu – dài hạn</b>                            | <b>210</b> | <b>7</b>    | <b>450.183</b>          | <b>23.158</b>           | <b>2.875.015</b>        | <b>1.658.406</b>        |
| Phải thu dài hạn khác                                          | 218        |             | 450.183                 | 23.158                  | 2.875.015               | 1.658.406               |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b> |             | <b>23.121.361</b>       | <b>17.728.751</b>       | <b>81.122</b>           | <b>84.437</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 9           | 1.731.429               | 1.547.311               | 68.036                  | 11.707                  |
| <i>Nguyên giá</i>                                              | 222        |             | 2.457.614               | 2.040.428               | 92.565                  | 17.698                  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 223        |             | (726.185)               | (493.117)               | (24.529)                | (5.991)                 |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                        | 224        | 10          | 58.327                  | -                       | -                       | -                       |
| <i>Nguyên giá</i>                                              | 225        |             | 67.300                  | -                       | -                       | -                       |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 226        |             | (8.973)                 | -                       | -                       | -                       |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227        | 11          | 1.288.672               | 863.516                 | 3.065                   | 1.102                   |
| <i>Nguyên giá</i>                                              | 228        |             | 1.597.069               | 1.028.783               | 4.214                   | 1.566                   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 229        |             | (308.397)               | (165.267)               | (1.149)                 | (464)                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                        | 230        | 12          | 20.042.933              | 15.317.924              | 10.021                  | 71.628                  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                                          | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>10.761.467</b>       | <b>11.313.619</b>       | <b>16.355.220</b>       | <b>21.423.058</b>       |
| Đầu tư vào các công ty con                                     | 251        |             | -                       | -                       | 7.422.796               | 12.490.634              |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                | 252        |             | 10.757.867              | 10.948.119              | 8.932.424               | 8.932.424               |
| Đầu tư dài hạn khác                                            | 258        |             | 3.600                   | 365.500                 | -                       | -                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>970.500</b>          | <b>412.505</b>          | <b>63.736</b>           | <b>31.659</b>           |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 14          | 403.353                 | 97.060                  | 53.311                  | 21.346                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        | 15          | 87.572                  | 36.035                  | -                       | -                       |
| Tài sản dài hạn khác                                           | 268        |             | 42.456                  | 30.778                  | 10.425                  | 10.313                  |
| Lợi thế thương mại                                             | 269        | 16          | 437.119                 | 248.632                 | -                       | -                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>46.502.141</b>       | <b>38.699.256</b>       | <b>31.727.763</b>       | <b>25.841.133</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

|                                                   | Mã số      | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>         |                         | <u>Công ty</u>          |                         |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                   |            |             | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |            |             |                         |                         |                         |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>              | <b>300</b> |             | <b>23.240.644</b>       | <b>18.994.871</b>       | <b>17.472.541</b>       | <b>10.020.279</b>       |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>9.783.892</b>        | <b>4.748.364</b>        | <b>3.684.322</b>        | <b>473.329</b>          |
| Vay và nợ ngắn hạn                                | 311        | 17          | 6.635.910               | 1.793.384               | 2.311.300               | -                       |
| Phải trả người bán                                | 312        |             | 942.375                 | 973.856                 | 9.286                   | 1.854                   |
| Người mua trả tiền trước                          | 313        |             | 22.163                  | 14.490                  | -                       | -                       |
| Thuế và phải nộp Nhà nước                         | 314        | 18          | 483.421                 | 608.893                 | 386                     | -                       |
| Phải trả nhân viên                                | 315        |             | 20.387                  | 12.480                  | -                       | -                       |
| Chi phí phải trả                                  | 316        | 19          | 1.578.366               | 1.300.931               | 479.911                 | 471.475                 |
| Phải trả khác                                     | 319        | 20          | 101.270                 | 44.330                  | 883.439                 | -                       |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>13.456.752</b>       | <b>14.246.507</b>       | <b>13.788.219</b>       | <b>9.546.950</b>        |
| Nợ dài hạn khác                                   | 333        | 20          | 234.688                 | 737.832                 | 1.812.997               | 2.170.428               |
| Vay và nợ dài hạn                                 | 334        | 21          | 12.067.096              | 12.647.177              | 11.975.222              | 7.376.522               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        | 15          | 1.151.716               | 860.117                 | -                       | -                       |
| Dự phòng dài hạn                                  | 337        | 22          | 3.252                   | 1.381                   | -                       | -                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>14.432.969</b>       | <b>13.883.837</b>       | <b>14.255.222</b>       | <b>15.820.854</b>       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>14.432.969</b>       | <b>13.883.837</b>       | <b>14.255.222</b>       | <b>15.820.854</b>       |
| Vốn cổ phần                                       | 411        | 24          | 7.349.113               | 6.872.801               | 7.349.113               | 6.872.801               |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        | 24          | 9.601.627               | 7.999.167               | 9.601.627               | 7.999.167               |
| Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        | 25          | 97.703                  | 1.721.824               | 97.703                  | 1.721.824               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |             | (43.098)                | (16.128)                | -                       | -                       |
| Vốn khác                                          | 418        |             | (8.929.770)             | (8.619.479)             | (1.586.675)             | (530.235)               |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 420        |             | 6.357.394               | 5.925.652               | (1.206.546)             | (242.703)               |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                   | <b>439</b> |             | <b>8.828.528</b>        | <b>5.820.548</b>        | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400 + 439)</b> | <b>440</b> |             | <b>46.502.141</b>       | <b>38.699.256</b>       | <b>31.727.763</b>       | <b>25.841.133</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

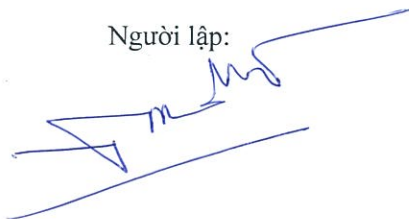
**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 có các đơn vị tiền tệ khác VND là:

| Ngoại tệ: | <u>Tập đoàn</u> |             | <u>Công ty</u> |            |
|-----------|-----------------|-------------|----------------|------------|
|           | 31/12/2013      | 31/12/2012  | 31/12/2013     | 31/12/2012 |
| USD       | 27.222.114      | 168.860.335 | 6.945          | 66.367.554 |
| EUR       | 7.547           | 4.947       | -              | -          |
| SGD       | 621             | -           | 621            | -          |

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

|                                                      | Mã số     | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>   |                   | <u>Công ty</u>    |                   |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                      |           |             | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                | <b>01</b> | <b>26</b>   | <b>12.105.989</b> | <b>10.575.249</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                            | <b>02</b> | <b>26</b>   | <b>163.456</b>    | <b>185.835</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)</b>                | <b>10</b> | <b>26</b>   | <b>11.942.533</b> | <b>10.389.414</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>27</b>   | <b>6.943.196</b>  | <b>6.178.926</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>                  | <b>20</b> |             | <b>4.999.337</b>  | <b>4.210.488</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 28          | 664.121           | 809.824           | 1.239.232         | 1.221.639         |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 29          | 606.785           | 309.385           | 1.868.462         | 1.325.744         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 417.378           | 279.176           | 1.440.376         | 955.620           |
| Chi phí bán hàng                                     | 24        |             | 1.981.587         | 1.325.121         | -                 | -                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 889.580           | 727.529           | 337.596           | 258.602           |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |             | <b>2.185.506</b>  | <b>2.658.277</b>  | <b>(966.826)</b>  | <b>(362.707)</b>  |
| <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>             |           |             |                   |                   |                   |                   |
| Thu nhập khác                                        | 31        | 30          | 105.808           | 214.517           | 2.983             | 142.453           |
| Chi phí khác                                         | 32        | 31          | 85.089            | 46.474            | -                 | -                 |
| <b>Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b> | <b>40</b> |             | <b>20.719</b>     | <b>168.043</b>    | <b>2.983</b>      | <b>142.453</b>    |
| <b>Lỗ từ các công ty liên kết</b>                    | <b>41</b> | <b>32</b>   | <b>(192.781)</b>  | <b>(337.798)</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)</b> | <b>50</b> |             | <b>2.013.444</b>  | <b>2.488.522</b>  | <b>(963.843)</b>  | <b>(220.254)</b>  |
| <b>(mang sang trang sau)</b>                         |           |             |                   |                   |                   |                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

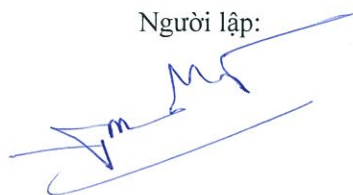
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

| Mã số                                                                                               | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>  |                  | <u>Công ty</u>   |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                                                                     |             | 2013             | 2012             | 2013             | 2012             |
|                                                                                                     |             | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40 + 41)</b><br><b>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>50</b>   | <b>2.013.444</b> | <b>2.488.522</b> | <b>(963.843)</b> | <b>(220.254)</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                                                              | <b>51</b>   | <b>33</b>        | <b>579.811</b>   | <b>650.509</b>   | -                |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                     | <b>52</b>   | <b>33</b>        | <b>126.409</b>   | <b>(124.579)</b> | -                |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                                           | <b>60</b>   |                  | <b>1.307.224</b> | <b>1.962.592</b> | <b>(963.843)</b> |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                                                 |             |                  |                  |                  |                  |
| Cổ đông thiểu số                                                                                    | 61          |                  | 856.024          | 702.074          | -                |
| Chủ sở hữu của Công ty                                                                              | 62          |                  | 451.200          | 1.260.518        | -                |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                            |             |                  |                  |                  |                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND                                                                   | 70          | 35               | 618              | 1.776            | -                |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng VND                                                                 |             | 35               | 429              | 1.634            | -                |

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

|                                                                                 |           |             | <u>Tập đoàn</u>   |                   | <u>Công ty</u>    |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |           |             |                   |                   |                   |                   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>                                                | <b>01</b> |             | <b>2.013.444</b>  | <b>2.488.522</b>  | <b>(963.843)</b>  | <b>(220.254)</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                 |           |             |                   |                   |                   |                   |
| Khấu hao và phân bổ                                                             | 02        |             | 488.632           | 349.906           | 32.657            | 10.797            |
| Các khoản dự phòng                                                              | 03        |             | 37.958            | 34.492            | -                 | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04        |             | 18.906            | (204)             | -                 | -                 |
| Lỗi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         | 05        |             | 7.521             | 4.911             | -                 | -                 |
| Lỗi từ tài sản dài hạn được xóa sổ                                              | 05        |             | 343               | -                 | -                 | -                 |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi và duy trì hạn mức vay                                 | 05        |             | (391.541)         | (789.189)         | (1.231.138)       | (1.221.572)       |
| Bất lợi thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh                                  | 05        | 5           | (213.963)         | -                 | -                 | -                 |
| Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay                                      | 06        |             | 417.378           | 279.176           | 1.713.259         | 1.302.041         |
| Lỗi từ các công ty liên kết                                                     | 07        |             | 192.781           | 337.798           | -                 | -                 |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>2.571.459</b>  | <b>2.705.412</b>  | <b>(449.065)</b>  | <b>(128.988)</b>  |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                           | 09        |             | (239.025)         | 169.869           | (1.278)           | 228.653           |
| Biến động hàng tồn kho                                                          | 10        |             | (485.440)         | 8.195             | -                 | -                 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác                                         | 11        |             | 47.826            | 219.840           | 73.961            | (482.637)         |
|                                                                                 |           |             | <b>1.894.820</b>  | <b>3.103.316</b>  | <b>(376.382)</b>  | <b>(382.972)</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                             | 13        |             | (1.351.905)       | (745.684)         | (497.586)         | (243.736)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                               | 14        |             | (830.677)         | (317.354)         | -                 | -                 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | 16        |             | (28.160)          | (9.245)           | -                 | -                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>(315.922)</b>  | <b>2.031.033</b>  | <b>(873.968)</b>  | <b>(626.708)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

|                                                                    |           |             | <u>Tập đoàn</u>    |                     | <u>Công ty</u>     |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | 2013<br>Triệu VND  | 2012<br>Triệu VND   | 2013<br>Triệu VND  | 2012<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |           |             |                    |                     |                    |                   |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (3.840.386)        | (5.785.098)         | (18.003)           | (69.354)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác       | 22        |             | 1.573              | 2.023               | -                  | -                 |
| Khoản vay cấp cho các công ty con                                  | 23        |             | -                  | -                   | (2.617.558)        | (2.028.000)       |
| Tiền thu hồi các khoản vay từ các công ty con                      | 23        |             | -                  | -                   | 930.000            | 4.028.000         |
| Khoản vay cấp cho bên thứ ba                                       | 23        |             | (424.788)          | -                   | -                  | -                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                   | 24        |             | (43.406.557)       | (32.720.670)        | -                  | (68.000)          |
| Tiền gửi có kỳ hạn nhận được                                       | 24        |             | 42.325.557         | 31.364.170          | 68.000             | -                 |
| Tiền chi cho đầu tư vào công ty liên kết                           | 25        |             | -                  | (2.015.748)         | -                  | -                 |
| Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác         | 25        |             | (639.046)          | (2.054.692)         | (1.881.403)        | (1.932.647)       |
| Tiền chi cho đầu tư trái phiếu                                     | 25        |             | -                  | (48.000)            | -                  | (48.000)          |
| Tiền thu từ bán một công ty con cho một công ty con khác           | 26        |             | -                  | -                   | -                  | 10                |
| Tiền thu từ bán lợi ích kinh tế của công ty con cho một bên thứ ba | 26        | 13          | 1.061.862          | -                   | -                  | -                 |
| Tiền thu từ đầu tư trái phiếu                                      | 26        |             | -                  | 421.000             | -                  | 421.000           |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức                                 | 27        |             | 484.084            | 764.282             | 57.669             | 309.369           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |             | <b>(4.437.701)</b> | <b>(10.072.733)</b> | <b>(3.461.295)</b> | <b>612.378</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

|                                                                                                  |           |             | <u>Tập đoàn</u>   |                    | <u>Công ty</u>    |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND  | 2013<br>Triệu VND | 2012<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                    |           |             |                   |                    |                   |                   |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                                   | 31        |             | 178.608           | 411.000            | 178.608           | 411.000           |
| Tiền thu từ vốn góp của cổ đông<br>thiếu số vào các công ty con                                  | 31        |             | 3.274.210         | 12.500             | -                 | -                 |
| Tiền thu từ phát hành các công cụ<br>vốn chủ sở hữu                                              | 31        |             | -                 | 2.707.640          | -                 | 2.707.640         |
| Tiền chi mua lại các công cụ vốn<br>chủ sở hữu                                                   | 32        |             | (3.490.092)       | (4.634.395)        | (3.490.092)       | (4.634.395)       |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn                                                              | 33        |             | 11.882.530        | 8.749.029          | 6.910.000         | 2.200.000         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân<br>hàng và các đơn vị khác                                      | 34        |             | (7.011.216)       | (3.009.517)        | -                 | -                 |
| Tiền chi trả cho chi phí đi vay                                                                  | 36        |             | (74.448)          | (20.625)           | (44.000)          | (20.625)          |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông<br>thiếu số của một công ty con                                  | 36        |             | (24.876)          | (25.988)           | -                 | -                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt<br/>động tài chính</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>4.734.716</b>  | <b>4.189.644</b>   | <b>3.554.516</b>  | <b>663.620</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(18.907)</b>   | <b>(3.852.056)</b> | <b>(780.747)</b>  | <b>649.290</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền<br/>đầu năm</b>                                            | <b>60</b> |             | <b>5.718.717</b>  | <b>9.573.593</b>   | <b>2.160.026</b>  | <b>1.510.736</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối<br/>đoái đối với tiền và các khoản tương<br/>đương tiền</b> | <b>61</b> |             | <b>(1.247)</b>    | <b>(2.820)</b>     | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền<br/>cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                       | <b>70</b> | <b>6</b>    | <b>5.698.563</b>  | <b>5.718.717</b>   | <b>1.379.279</b>  | <b>2.160.026</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

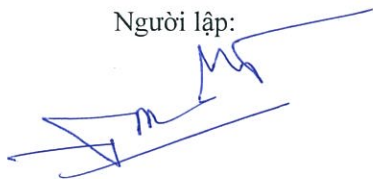
Mẫu B 03 – DN/HN

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ**

|                                                                                        | <u>Tập đoàn</u> |           | <u>Công ty</u> |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------|-----------|
|                                                                                        | 2013            | 2012      | 2013           | 2012      |
|                                                                                        | Triệu VND       | Triệu VND | Triệu VND      | Triệu VND |
| Chuyển lãi vay phải trả sang nợ gốc vay                                                | -               | 43.332    | -              | -         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang                   | 51.563          | 51.814    | -              | -         |
| Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán các công cụ nợ                                    | 1.962.319       | -         | -              | -         |
| Chuyển đổi khoản vay phải thu từ một công ty con thông qua việc phát hành cổ phiếu mới | -               | -         | 1.962.319      | -         |
| Chuyển lợi ích vốn chủ sở hữu của một công ty con sang một công ty con khác            | -               | -         | 6.949.241      | -         |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi các khoản vay                         | -               | 796.524   | -              | 796.524   |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi vốn khác                              | -               | 6.358.644 | -              | 6.358.644 |

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

| Tên công ty                                                                                                             | Hoạt động chính                     | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|------------|
|                                                                                                                         |                                     | 31/12/2013                | 31/12/2012 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>MasanConsumerHoldings (trước đây là Công ty<br>TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng) | Tư vấn quản lý                      | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn<br>Hoa Phong Lan                                                                     | Tư vấn quản lý                      | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa<br>Đồng Tiền (*)                                                                 | Tư vấn quản lý                      | (*)                       | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Hoa Thược Dược (*)                                                                       | Tư vấn quản lý                      | (*)                       | 100%       |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San                                                                                   | Kinh doanh và phân phối             | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm<br>Ma San                                                                         | Kinh doanh Thực phẩm                | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp<br>Ma San                                                                       | Sản xuất nước chấm và<br>mì ăn liền | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ<br>Thực phẩm Việt Tiến                                                            | Sản xuất nước chấm                  | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD                                                                                   | Sản xuất mì ăn liền                 | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                                                                               | Sản xuất nước chấm                  | 70,1%                     | 76,4%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì<br>Minh Việt                                                                         | Sản xuất bao bì                     | 74,2%                     | 80,8%      |
| Công ty Cổ phần Masan Agri<br>(trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Hoa Mười Giờ)                                | Tư vấn quản lý                      | 37,9%                     | 80,8%      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

| Tên công ty                                                  | Hoạt động chính             | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------|
|                                                              |                             | 31/12/2013                | 31/12/2012 |
| Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa                            | Sản xuất đồ uống            | 39,5%                     | 43%        |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                         | Sản xuất đồ uống            | 47,1%                     | -          |
| Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha                          | Sản xuất đồ uống            | 47,1%                     | -          |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                              | Tư vấn quản lý              | 100%                      | 100%       |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San                            | Tư vấn quản lý              | 75,9%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài nguyên Ma San Thái Nguyên    | Tư vấn quản lý              | 75,9%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tư vấn quản lý              | 75,9%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo          | Khai thác và chế biến quặng | 75,9%                     | 65%        |

- (\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này. Trong năm, tất cả tài sản của những công ty này liên quan đến lợi ích kinh tế trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã chuyển giao toàn bộ cho Công ty. Những thỏa thuận ủy quyền trước đó đã bị hủy bỏ.

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, lợi ích kinh tế của Công ty trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã tăng lên 77,4% và lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San cũng tăng theo (xem Thuyết minh 13(c)(i)).

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 38 nhân viên (31/12/2012: 41 nhân viên) và Tập đoàn có 7.297 nhân viên (31/12/2012: 5.832 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam và làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

#### **(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung***

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **(iii) *Công ty con***

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

#### **(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Khi sự thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

#### **(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(g) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 - 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 - 10 năm |

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(iii) Thương hiệu**

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 5 đến 13 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 19 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(iii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iv) Chi phí vay**

Chi phí hình thành khoản vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

**(v) Phí nâng cấp trang web**

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

#### **(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

##### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Tập đoàn và Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính được phân loại trong các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chúng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(q) Vốn chủ sở hữu**

##### **(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(iii) *Vốn khác***

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(r) *Doanh thu***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(s) *Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(t) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính***

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay, bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) *Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**(u) *Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) *Lãi trên cổ phiếu***

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(x) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

#### **(y) Chi trả bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

### **4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có bốn (4) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Khai thác khoáng sản

Tập đoàn cũng đầu tư và có ảnh hưởng đáng kể đối với một ngân hàng cổ phần và một tập đoàn vận hành các nhà máy thức ăn gia súc và cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng cho động vật. Tập đoàn xem Dịch vụ tài chính và Dinh dưỡng động vật là một bộ phận kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|                                                                                        | <b>Thực phẩm và đồ uống</b> |                  | <b>Dinh dưỡng động vật</b> |                  | <b>Khai thác khoáng sản</b> |                  | <b>Dịch vụ tài chính</b> |                  | <b>Tổng</b>      |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                                                        | <b>2013</b>                 | <b>2012</b>      | <b>2013</b>                | <b>2012</b>      | <b>2013</b>                 | <b>2012</b>      | <b>2013</b>              | <b>2012</b>      | <b>2013</b>      | <b>2012</b>      |
|                                                                                        | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Doanh thu của bộ phận                                                                  | 11.942.533                  | 10.389.414       | -                          | -                | -                           | -                | -                        | -                | 11.942.533       | 10.389.414       |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                                                              | 4.999.337                   | 4.210.488        | -                          | -                | -                           | -                | -                        | -                | 4.999.337        | 4.210.488        |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                                                         | 2.774.956                   | 2.733.282        | 183.016                    | 2.555            | (30.191)                    | 113.099          | (375.797)                | (340.353)        | 2.551.984        | 2.508.583        |
| Chi phí không phân bổ                                                                  |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | (289.330)        | (258.446)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                          |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | 87.264           | 232.753          |
| Chi phí tài chính                                                                      |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | (357.193)        | (162.411)        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(bao gồm lợi nhuận từ các công ty liên kết) |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | 1.992.725        | 2.320.479        |
| Thu nhập khác                                                                          |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | 105.808          | 214.517          |
| Chi phí khác                                                                           |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | (85.089)         | (46.474)         |
| Chi phí thuế thu nhập                                                                  |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | (706.220)        | (525.930)        |
| Lợi nhuận thuần                                                                        |                             |                  |                            |                  |                             |                  |                          |                  | 1.307.224        | 1.962.592        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                           | <b>Thực phẩm và đồ uống</b> |                   | <b>Dinh dưỡng động vật</b> |                   | <b>Khai thác khoáng sản</b> |                   | <b>Dịch vụ tài chính</b> |                   | <b>Tổng</b>       |                   |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                           | <b>31/12/2013</b>           | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>          | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>           | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>        | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                           | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài sản của bộ phận       | 12.923.825                  | 9.816.942         | 2.152.932                  | 1.967.387         | 20.376.937                  | 15.220.632        | 8.604.935                | 8.980.732         | 44.058.629        | 35.985.693        |
| Tài sản không phân bổ     |                             |                   |                            |                   |                             |                   |                          |                   | 2.443.512         | 2.713.563         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                             |                   |                            |                   |                             |                   |                          |                   | <b>46.502.141</b> | <b>38.699.256</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 7.952.295                   | 5.734.363         | -                          | -                 | 7.870.718                   | 4.954.500         | -                        | -                 | 15.823.013        | 10.688.863        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                             |                   |                            |                   |                             |                   |                          |                   | 7.417.631         | 8.306.008         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                             |                   |                            |                   |                             |                   |                          |                   | <b>23.240.644</b> | <b>18.994.871</b> |
|                           | <b>2013</b>                 | <b>2012</b>       | <b>2013</b>                | <b>2012</b>       | <b>2013</b>                 | <b>2012</b>       | <b>2013</b>              | <b>2012</b>       | <b>2013</b>       | <b>2012</b>       |
|                           | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Chi tiêu vốn              | 315.863                     | 861.222           | -                          | -                 | 3.506.517                   | 4.854.522         | -                        | -                 | 3.822.380         | 5.715.744         |
| Khấu hao                  | 227.483                     | 175.994           | -                          | -                 | 38.051                      | 10.376            | -                        | -                 | 265.534           | 186.370           |
| Phân bổ                   | 200.991                     | 153.068           | -                          | -                 | 16.919                      | 2.113             | -                        | -                 | 217.910           | 155.181           |

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****5. Hợp nhất kinh doanh****(i) Mua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”)**

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, một công ty con trong Tập đoàn, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã hoàn tất việc thu mua 5.144.460 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”), với tổng giá trị tương đương 438.370 triệu VND. Việc thu mua cổ phiếu này đã giúp Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San và Tập đoàn có được lần lượt là 63,51% và 47,1% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ trước<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> | <b>Các điều chỉnh<br/>giá trị hợp lý<br/>Triệu VND</b> | <b>Giá trị ghi nhận tại<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 9.231                                                       | -                                                      | 9.231                                                       |
| Các khoản phải thu – ngắn hạn                            | 29.711                                                      | -                                                      | 29.711                                                      |
| Hàng tồn kho                                             | 54.282                                                      | -                                                      | 54.282                                                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 2.851                                                       | -                                                      | 2.851                                                       |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 68.120                                                      | 18.129                                                 | 86.249                                                      |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 9.369                                                       | 241.819                                                | 251.188                                                     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                  | 215                                                         | -                                                      | 215                                                         |
| Đầu tư dài hạn                                           | 3.600                                                       | -                                                      | 3.600                                                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 1.863                                                       | -                                                      | 1.863                                                       |
| Tài sản dài hạn khác                                     | 6.912                                                       | -                                                      | 6.912                                                       |
| Nợ phải trả hiện hành                                    | (47.115)                                                    | -                                                      | (47.115)                                                    |
| Nợ phải trả dài hạn                                      | (27.348)                                                    | -                                                      | (27.348)                                                    |
| Nợ thuế thu nhập hoãn lại                                | -                                                           | (53.347)                                               | (53.347)                                                    |
| <b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b> | <b>111.691</b>                                              | <b>206.601</b>                                         | <b>318.292</b>                                              |
| <b>Tổng giá trị tài sản thuần mua được</b>               |                                                             |                                                        | <b>202.153</b>                                              |
| <b>Lợi thế thương mại phát sinh từ việc thu mua</b>      |                                                             |                                                        | <b>236.217</b>                                              |
| <b>Khoản thanh toán cho việc mua</b>                     |                                                             |                                                        | <b>438.370</b>                                              |
| <b>Tiền mặt thu được</b>                                 |                                                             |                                                        | <b>(9.231)</b>                                              |
| <b>Luồng lưu chuyển tiền mặt thuần</b>                   |                                                             |                                                        | <b>429.139</b>                                              |
| <b>Giá thu mua bao gồm:</b>                              |                                                             |                                                        |                                                             |
| Khoản thanh toán bằng tiền mặt                           |                                                             |                                                        | 437.279                                                     |
| Chi phí giao dịch                                        |                                                             |                                                        | 1.091                                                       |
| <b>Khoản tiền thanh toán cho việc mua lại</b>            |                                                             |                                                        | <b>438.370</b>                                              |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại chủ yếu là lợi thế mà Ban Giám đốc dự kiến sẽ thu được khi Vĩnh Hảo được hợp nhất vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Kể từ ngày mua lại, Vĩnh Hảo đã đóng góp 7.607 triệu VND vào lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn. Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hảo trước ngày hợp nhất lần lượt là 110.084 triệu VND và 1.364 triệu VND.

**(ii) Mua Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“Kronfa”)**

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”), một công ty con trong Tập đoàn, đã hoàn tất việc thu mua 2.299.954 cổ phiếu của Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá trị tương đương 47.590 triệu VND. Việc mua này đã giúp Vĩnh Hảo và Tập đoàn có được lần lượt là 99,99% và 47,1% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ trước<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> | <b>Các điều chỉnh<br/>giá trị hợp lý<br/>Triệu VND</b> | <b>Giá trị ghi nhận tại<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 1.747                                                       | -                                                      | 1.747                                                       |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 1.611                                                       | -                                                      | 1.611                                                       |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 12.082                                                      | 12.864                                                 | 24.946                                                      |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 53                                                          | 294.522                                                | 294.575                                                     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                  | 832                                                         | -                                                      | 832                                                         |
| Tài sản dài hạn khác                                     | 14                                                          | -                                                      | 14                                                          |
| Nợ thuế thu nhập hoãn lại                                | -                                                           | (62.169)                                               | (62.169)                                                    |
| <b>Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được</b> | <b>16.339</b>                                               | <b>245.217</b>                                         | <b>261.556</b>                                              |
| <b>Tổng giá trị tài sản thuần mua được</b>               |                                                             |                                                        | <b>261.553</b>                                              |
| <b>Bất lợi thương mại từ việc thu mua</b>                |                                                             |                                                        | <b>(213.963)</b>                                            |
| <b>Khoản thanh toán cho việc mua</b>                     |                                                             |                                                        | <b>47.590</b>                                               |
| <b>Khoản thanh toán chưa chi trả (Thuyết minh 20)</b>    |                                                             |                                                        | <b>(43.398)</b>                                             |
| <b>Tiền mặt thu được</b>                                 |                                                             |                                                        | <b>(1.747)</b>                                              |
| <b>Luồng lưu chuyển tiền mặt thuần</b>                   |                                                             |                                                        | <b>2.445</b>                                                |
| <b>Khoản tiền thanh toán</b>                             |                                                             |                                                        | <b>47.590</b>                                               |

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 213.963 triệu VND được hạch toán trong Doanh thu hoạt động tài chính.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Bất lợi thương mại trong việc mua được ghi nhận dựa trên việc Tập đoàn đã mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản được mua.

Vì việc mua lại được tiến hành vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, kể từ ngày mua, Kronfa không đóng góp lợi nhuận vào lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

Lỗ thuần lũy kế của Kronfa trước khi thu là 6.725 triệu VND.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                            | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt                   | 3.367                  | 4.652             | 470                   | 2.797             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 200.210                | 146.553           | 11.361                | 6.687             |
| Các khoản tương đương tiền | 5.494.986              | 5.567.512         | 1.367.448             | 2.150.542         |
|                            | 5.698.563              | 5.718.717         | 1.379.279             | 2.160.026         |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 21).

**7. Các khoản phải thu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản trả trước cho người bán là 194.417 triệu VND (31/12/2012: 348.884 triệu VND) liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Chi phí trả trước ngắn hạn còn lại chủ yếu liên quan đến khoản trả trước cho người bán để mua hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Phải thu khác bao gồm:

|                                                        | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                        | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                                        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                          |                        |                   |                       |                   |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan | 142.244                | 206.244           | 10.734.312            | 224.902           |
| Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi         | 51.906                 | 82.686            | 1.250                 | 2.902             |
| Thuế GTGT của thuế nhà thầu nước ngoài                 | 11.947                 | 24.257            | 6.837                 | 7.345             |
| Các dịch vụ phải thu                                   | 11.547                 | 23.257            | 11.547                | 23.257            |
| Phải thu khác                                          | 47.608                 | 10.079            | -                     | -                 |
|                                                        | 265.252                | 346.523           | 10.753.946            | 258.406           |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                           |                        |                   |                       |                   |
| Lãi phải thu dài hạn                                   | 25.395                 | 23.158            | -                     | -                 |
| Khoản cho vay dài hạn                                  | 424.788                | -                 | 2.875.015             | 1.658.406         |
|                                                        | 450.183                | 23.158            | 2.875.015             | 1.658.406         |

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan như sau:

|                                                                                         | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                                         | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                                                                         | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ</b>                                  |                        |                   |                       |                   |
| Phi thương mại – ngắn hạn                                                               | 142.244                | 142.244           | 142.244               | 142.244           |
| <b>Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc – ngắn hạn</b> | -                      | 64.000            | -                     | -                 |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>                                           |                        |                   |                       |                   |
| Phi thương mại – ngắn hạn                                                               | -                      | -                 | 10.592.068            | 82.658            |
| Phi thương mại – dài hạn                                                                | -                      | -                 | 2.875.015             | 1.658.406         |

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn của Tập đoàn từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu ngắn hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty bao gồm:

- (a) 2.003.529 triệu VND liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.962.319 triệu VND và lãi phải thu tương đương 41.210 triệu VND. Khoản vay chịu lãi suất năm là 12% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014;
- (b) Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 15% mỗi năm tương đương với số tiền là 883.534 triệu VND liên quan tới hạn mức vay không được đảm bảo với số tiền là 108 triệu Đô la Mỹ cấp cho công ty con nhưng vẫn chưa giải ngân. Phí duy trì khoản vay sẽ được chi trả trong năm 2014;
- (c) Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số vốn gốc là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014;
- (d) 211.070 triệu VND liên quan đến khoản vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 210.000 triệu VND và khoản lãi phải thu là 1.070 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2014 và chịu lãi suất năm là 10%;
- (e) 22.755 triệu VND liên quan đến khoản lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2014, được trích lập từ khoản vay 620.000 triệu VND cấp cho một công ty con trong năm 2013 đã được hoàn trả trong năm; và
- (f) 6.983.680 triệu VND còn lại trong khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

Các khoản cho vay dài hạn của Tập đoàn thể hiện khoản cho vay không được đảm bảo giữa một công ty con của Công ty và một bên thứ ba với số tiền là 424.788 triệu VND. Khoản cho vay này có lãi suất năm từ 10% đến 10,5% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2016. Tập đoàn cũng ký kết hợp đồng với bên đi vay để nắm giữ lợi ích kinh tế trong một công ty khác tùy thuộc vào việc hoàn tất một số điều kiện nhất định ban đầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản phải thu dài hạn phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng, bao gồm:

- (a) Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 4,25% đến 15% của khoản tiền tương đương 1.074.265 triệu VND đối với hạn mức vay không được đảm bảo là 110 triệu Đô la Mỹ và 2.200 tỷ VND cấp cho công ty con nhưng chưa giải ngân. Phí duy trì hạn mức vay này được hoàn trả trong năm 2015 và 2016;
- (b) 278.398 triệu VND liên quan đến khoản lãi phải thu được gia hạn, đáo hạn trong năm 2019, được trích lập từ khoản vay 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 đã được hoàn trả trong năm 2012;
- (c) 1.072.169 triệu VND liên quan đến các khoản vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với nợ gốc vay là 1.052.769 triệu VND và lãi phải thu là 19.400 triệu VND. Các khoản vay này đáo hạn vào năm 2018 và chịu lãi suất năm là 12%; và
- (d) Các hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 424.788 triệu VND và lãi phải thu là 25.395 triệu VND. Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 10% đến 10,5% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2016.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****8. Hàng tồn kho**

|                                | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> |
|                                | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  |
| Hàng mua đang đi đường         | 49.521                 | 15.349            |
| Nguyên vật liệu                | 381.333                | 396.321           |
| Công cụ và dụng cụ             | 326.413                | 26.794            |
| Sản phẩm dở dang               | 90.522                 | 88.448            |
| Thành phẩm                     | 223.444                | 48.934            |
| Hàng hóa tồn kho               | 19.840                 | -                 |
|                                | <hr/>                  | <hr/>             |
|                                | 1.091.073              | 575.846           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (20.739)               | (11.991)          |
|                                | <hr/>                  | <hr/>             |
|                                | 1.070.334              | 563.855           |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  |
|----------------------------|------------------------|------------------|
|                            | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      |
|                            | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm              | 11.991                 | 12.901           |
| Tăng dự phòng trong năm    | 38.187                 | 46.618           |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (24.495)               | (41.705)         |
| Hoàn nhập                  | (4.944)                | (5.823)          |
|                            | <hr/>                  | <hr/>            |
| Số dư cuối năm             | 20.739                 | 11.991           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****9. Tài sản cố định hữu hình****Tập đoàn**

|                                                      | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>Triệu VND</b> | <b>Nâng cấp tài<br/>sản thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>Triệu VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                                                   |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 453.709                                           | 22.525                                         | 69.412                                      | 1.454.828                                    | 39.954                                          | 2.040.428                 |
| Tăng từ hợp nhất<br>kinh doanh                       | 56.666                                            | -                                              | 1.892                                       | 39.960                                       | 12.677                                          | 111.195                   |
| Tăng trong năm                                       | 2.176                                             | 584                                            | 5.365                                       | 18.122                                       | 6.008                                           | 32.255                    |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang                 | 115.474                                           | 71.111                                         | 15.948                                      | 135.580                                      | 2.210                                           | 340.323                   |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn (*) | (37)                                              | -                                              | (7.341)                                     | (3.246)                                      | (1.279)                                         | (11.903)                  |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước dài hạn (*)  | (703)                                             | -                                              | (12.991)                                    | (11.084)                                     | (476)                                           | (25.254)                  |
| Thanh lý                                             | (266)                                             | -                                              | (451)                                       | (28.518)                                     | (195)                                           | (29.430)                  |
| Số dư cuối năm                                       | 627.019                                           | 94.220                                         | 71.834                                      | 1.605.642                                    | 58.899                                          | 2.457.614                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                        |                                                   |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 53.957                                            | 11.661                                         | 26.792                                      | 382.084                                      | 18.623                                          | 493.117                   |
| Khấu hao trong năm                                   | 32.865                                            | 17.450                                         | 17.477                                      | 200.227                                      | 7.726                                           | 275.745                   |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn (*) | (35)                                              | -                                              | (3.664)                                     | (2.506)                                      | (583)                                           | (6.788)                   |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước dài hạn (*)  | (610)                                             | -                                              | (7.277)                                     | (7.421)                                      | (245)                                           | (15.553)                  |
| Thanh lý                                             | (114)                                             | -                                              | (396)                                       | (19.682)                                     | (144)                                           | (20.336)                  |
| Số dư cuối năm                                       | 86.063                                            | 29.111                                         | 32.932                                      | 552.702                                      | 25.377                                          | 726.185                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                                                   |                                                |                                             |                                              |                                                 |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 399.752                                           | 10.864                                         | 42.620                                      | 1.072.744                                    | 21.331                                          | 1.547.311                 |
| Số dư cuối năm                                       | 540.956                                           | 65.109                                         | 38.902                                      | 1.052.940                                    | 33.522                                          | 1.731.429                 |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản trị giá 128.897 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: VND71.270 million), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 1.547 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 24.138 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 48.573 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 35.566 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 676.017 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 17 và Thuyết minh 21).

**Công ty:**

|                                                   | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                                |                                             |                           |
| Số dư đầu năm                                     | 15.083                                         | 2.615                                       | 17.698                    |
| Tăng trong năm                                    | 584                                            | 794                                         | 1.378                     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                 | 71.111                                         | 3.733                                       | 74.844                    |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*) | -                                              | (437)                                       | (437)                     |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)  | -                                              | (918)                                       | (918)                     |
| Số dư cuối năm                                    | 86.778                                         | 5.787                                       | 92.565                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                                |                                             |                           |
| Số dư đầu năm                                     | 4.988                                          | 1.003                                       | 5.991                     |
| Khấu hao trong năm                                | 16.991                                         | 2.193                                       | 19.184                    |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*) | -                                              | (311)                                       | (311)                     |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)  | -                                              | (335)                                       | (335)                     |
| Số dư cuối năm                                    | 21.979                                         | 2.550                                       | 24.529                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                                |                                             |                           |
| Số dư đầu năm                                     | 10.095                                         | 1.612                                       | 11.707                    |
| Số dư cuối năm                                    | 64.799                                         | 3.237                                       | 68.036                    |

- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn và Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

**Tập đoàn**

**Máy móc  
và thiết bị  
Triệu VND**

**Nguyên giá**

|                |        |
|----------------|--------|
| Số dư đầu năm  | -      |
| Tăng trong năm | 67.300 |

|                |        |
|----------------|--------|
| Số dư cuối năm | 67.300 |
|----------------|--------|

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                    |       |
|--------------------|-------|
| Số dư đầu năm      | -     |
| Khấu hao trong năm | 8.973 |

|                |       |
|----------------|-------|
| Số dư cuối năm | 8.973 |
|----------------|-------|

**Giá trị còn lại**

|                |        |
|----------------|--------|
| Số dư đầu năm  | -      |
| Số dư cuối năm | 58.327 |

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để thử nghiệm luyện kim theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 21(f)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**11. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn**

|                                                      | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> | <b>Nhãn hiệu<br/>Triệu VND</b> | <b>Quan hệ<br/>khách hàng<br/>Triệu VND</b> | <b>Nguồn nước<br/>khoáng<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                    |                                            |                                           |                                |                                             |                                            |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 144.357                                    | 19.344                                    | 544.435                        | 320.647                                     | -                                          | 1.028.783                 |
| Tăng từ hợp nhất<br>kinh doanh                       | 27.201                                     | 332                                       | 158.431                        | 54.463                                      | 305.336                                    | 545.763                   |
| Tăng trong năm                                       | 2.246                                      | 7.161                                     | -                              | -                                           | -                                          | 9.407                     |
| Chuyển từ xây dựng cơ<br>bản dở dang                 | -                                          | 15.097                                    | -                              | -                                           | -                                          | 15.097                    |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn (*) | -                                          | (1.547)                                   | -                              | -                                           | -                                          | (1.547)                   |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước dài hạn (*)  | (11)                                       | (423)                                     | -                              | -                                           | -                                          | (434)                     |
| Số dư cuối năm                                       | 173.793                                    | 39.964                                    | 702.866                        | 375.110                                     | 305.336                                    | 1.597.069                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                        |                                            |                                           |                                |                                             |                                            |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 15.920                                     | 10.601                                    | 63.927                         | 74.819                                      | -                                          | 165.267                   |
| Khấu hao trong năm                                   | 4.274                                      | 7.236                                     | 61.738                         | 67.969                                      | 2.387                                      | 143.604                   |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn (*) | -                                          | (309)                                     | -                              | -                                           | -                                          | (309)                     |
| Phân loại lại sang chi phí<br>trả trước dài hạn (*)  | -                                          | (165)                                     | -                              | -                                           | -                                          | (165)                     |
| Số dư cuối năm                                       | 20.194                                     | 17.363                                    | 125.665                        | 142.788                                     | 2.387                                      | 308.397                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                               |                                            |                                           |                                |                                             |                                            |                           |
| Số dư đầu năm                                        | 128.437                                    | 8.743                                     | 480.508                        | 245.828                                     | -                                          | 863.516                   |
| Số dư cuối năm                                       | 153.599                                    | 22.601                                    | 577.201                        | 232.322                                     | 302.949                                    | 1.288.672                 |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản trị giá 7.274 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 1.931 triệu VND), những vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 72.958 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**Công ty:**

**Phần mềm  
vi tính  
Triệu VND**

**Nguyên giá**

|                                                  |       |
|--------------------------------------------------|-------|
| Số dư đầu năm                                    | 1.566 |
| Tăng trong năm                                   | 505   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                | 2.161 |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*) | (18)  |

---

|                |       |
|----------------|-------|
| Số dư cuối năm | 4.214 |
|----------------|-------|

---

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| Số dư đầu năm                                    | 464 |
| Khấu hao trong năm                               | 689 |
| Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*) | (4) |

---

|                |       |
|----------------|-------|
| Số dư cuối năm | 1.149 |
|----------------|-------|

---

**Giá trị còn lại**

|                |       |
|----------------|-------|
| Số dư đầu năm  | 1.102 |
| Số dư cuối năm | 3.065 |

---

- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn và Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
|                                        | <b>2013</b>            | <b>2012</b>       | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                          | 15.317.924             | 9.425.067         | 71.628                | 3.568            |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh            | 1.047                  | -                 | -                     | -                |
| Tăng trong năm                         | 5.094.361              | 6.672.427         | 16.009                | 68.060           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (340.323)              | (769.884)         | (74.844)              | -                |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (15.097)               | (1.904)           | (2.161)               | -                |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (5.779)                | -                 | (570)                 | -                |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (9.200)                | (7.782)           | (41)                  | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>20.042.933</b>      | <b>15.317.924</b> | <b>10.021</b>         | <b>71.628</b>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 176.983 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 17).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.117.239 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.040.937 triệu VND).

**13. Các khoản đầu tư**

|                                     | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                     | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>               |                        |                   |                       |                   |
| Đầu tư vào công ty con              | -                      | -                 | 7.422.796             | 12.490.634        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (a) | 10.757.867             | 10.948.119        | 8.932.424             | 8.932.424         |
| Đầu tư dài hạn khác (b)             | 3.600                  | 365.500           | -                     | -                 |
|                                     | <b>10.761.467</b>      | <b>11.313.619</b> | <b>16.355.220</b>     | <b>21.423.058</b> |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>              |                        |                   |                       |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng    | 3.287.000              | 1.840.500         | -                     | 68.000            |
|                                     | <b>3.287.000</b>       | <b>1.840.500</b>  | <b>-</b>              | <b>68.000</b>     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

|                                                                                                                      | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San                                                                                | 3.591.682                             | 10.333.461                            |
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings<br>(trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng) | 516.600                               | 516.600                               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan                                                                     | 441.200                               | 441.200                               |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                                                                                      | 2.873.314                             | 1.199.373                             |
|                                                                                                                      | <hr/>                                 | <hr/>                                 |
|                                                                                                                      | 7.422.796                             | 12.490.634                            |

Trong tháng 12 năm 2013, tên của Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng đã được đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings (“MSC Holdings”). Công ty đã chuyển 41,39% lợi ích vốn chủ sở hữu bằng giá gốc trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”) sang cho MSC Holdings với giá trị tương đương 6.949.241 triệu VND.

Chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

| <b>Tên công ty</b>                                                                                                | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng) | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan                                                                  | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San                                                                             | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San                                                                      | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San                                                                    | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến                                                         | Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD                                                                             | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam                                                        |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                                                                         | 261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

| <b>Tên công ty</b>                                                                 | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt                                       | Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa                                                  | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                             |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                                               | 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                             |
| Công ty Cổ phần TM DV & SX Khôngpha                                                | Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam                                   |
| Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ) | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                                                    | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                                                  | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên                          | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên                       | Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo                                | Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                                                              |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

|                                                                                     | <u><b>Tập đoàn</b></u> |                   | <u><b>Công ty</b></u> |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                                                     | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                                                                     | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ<br>thương Việt Nam (Techcombank) (*)                | 8.604.935              | 8.980.732         | 8.932.424             | 8.932.424         |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất<br>Thức Ăn Gia Súc Proconco<br>("Proconco") (**) | 2.152.932              | 1.967.387         | -                     | -                 |
|                                                                                     | 10.757.867             | 10.948.119        | 8.932.424             | 8.932.424         |

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,36% (31/12/2012: 30,44%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,64% thông qua lợi ích vốn chủ sở hữu và 14,72% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Tập đoàn nắm giữ 15,14% (31/12/2012: 31,32%) lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, sự suy giảm từ 31,32% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, do kết quả thay đổi lợi ích kinh tế thực tế của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San trong Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ), nắm giữ 40% lợi ích trực tiếp trong Proconco.

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|                                         | <u><b>Tập đoàn</b></u> |                   |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                         | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> |
|                                         | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng        | -                      | 365.500           |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào | 3.600                  | -                 |
|                                         | 3.600                  | 365.500           |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng, có kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch và chịu lãi suất năm dao động từ 6% đến 8% (31/12/2012: dao động từ 9% đến 11,5%) trong năm.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào vào 1.200.000 cổ phiếu phản ánh 14,14% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(c) Các giao dịch với các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 – các giao dịch với cổ đông thiểu số****(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San**

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2013, Công ty mua thêm 0,45% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”), một công ty con, từ cổ đông thiểu số với số tiền là 207.462 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                         | <b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------|------------------|
| Giá mua                                 | (207.462)        |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 48.032           |
|                                         | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (159.430)        |
|                                         | <hr/>            |

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, KKR Masan Aggregator L.P, một chi nhánh của KKR, đã mua cổ phiếu mới do MSC phát hành tương đương 4,35% của số cổ phiếu sau khi phát hành với giá trị là 2.272.364 triệu VND. Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu mới do MSC phát hành như sau:

|                                                                                          | <b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau khi trừ các chi phí giao dịch | 2.204.951        |
| Tài sản thuần suy giảm                                                                   | (866.541)        |
|                                                                                          | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                                                  | 1.338.410        |
|                                                                                          | <hr/>            |

Cùng với việc phát hành vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, MSC đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành thêm cổ phiếu dựa trên những điều kiện định giá nhất định liên quan đến lợi nhuận của MSC năm 2013. Số cổ phiếu sẽ phải phát hành thêm đó đã làm cho lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong MSC suy giảm như sau:

|                                                       | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua | -                |
| Tài sản thuần suy giảm                                | (512.575)        |
|                                                       | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác               | (512.575)        |
|                                                       | <hr/>            |

Tuy nhiên, sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này dẫn đến lợi ích kinh tế của Tập đoàn trong MSC tăng trở lại mức 77,4% như trước đó.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo các yêu cầu trong thỏa thuận trước đó, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán toàn bộ hoặc một phần cổ phiếu MSC để lấy cổ phiếu của Công ty theo tỷ lệ đã thỏa thuận trước đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có quyền mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc 50% vừa bằng tiền và 50% bằng cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư. Để tránh khỏi quan ngại, quyền chọn mua sẽ chấm dứt hiệu lực nếu MSC đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đáp ứng một số yêu cầu thỏa thuận trước.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2013, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch thù lao bằng cổ phiếu cho nhân viên sau khi nhận được sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                                                     | <b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua | 19.950           |
| Tài sản thuần suy giảm                                              | (44.975)         |
|                                                                     | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                             | (25.025)         |
|                                                                     | <hr/>            |

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013, MSC đã ký kết thỏa thuận với Vietnam Growth Capital Pte. Ltd., (“TPG”) để bán 49% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Agri (“Masan Agri”), một công ty con của MSC, nắm giữ 40% lợi ích trực tiếp trong Proconco. TPG đã thanh toán khoản tiền là 1.061.862 triệu VND để mua lượng cổ phần đó từ MSC, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                         | <b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------|------------------|
| Giá bán                                 | 1.061.862        |
| Tài sản thuần suy giảm                  | (1.027.277)      |
|                                         | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | 34.585           |
|                                         | <hr/>            |

Như một phần của giao dịch, Công ty đã cấp cho TPG một quyền chọn để bán 49% cổ phần của Masan Agri đổi lấy cổ phiếu của Công ty sau ba năm kể từ ngày giao dịch. Số lượng cổ phiếu được phát hành trong sự kiện này sẽ được thực hiện dựa trên giá thị trường cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu mà cho phép TPG hưởng mức một mức lợi tức nhất định dựa trên giá trị khoản đầu tư đã chi trả. Ngoài ra, TPG cũng cấp cho Công ty một quyền chọn mua 49% cổ phần và các lợi ích khác mà TPG có thể thu được từ Masan Agri. Quyền chọn mua này có thể thực hiện trong vòng 30 ngày sau 3 năm kể từ ngày kết thúc giao dịch đầu tiên, với số tiền bằng VND tương đương với giá mua cộng với khoản tiền mà cho phép TPG hưởng mức lợi tức nhất định dựa trên tổng giá mua và tất cả vốn góp của TPG.

Ngoài ra, dựa trên các điều kiện nhất định, Công ty cấp cho TPG một quyền chọn để đăng ký mua cổ phiếu tương đương với giá trị lớn hơn giữa 25% giá mua ban đầu hoặc giá trị hợp lý của quyền chọn này dựa trên giá trị cổ phiếu là 90.000 VND một cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM II”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”) với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3% đến 10% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của thỏa thuận, MR có thể thực hiện quyền chuyển đổi hoặc buộc phải chuyển đổi số cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản của thỏa thuận.

Giữa tháng 4 và tháng 6 năm 2013, MR đã phát hành 99.182.832 cổ phiếu phổ thông trong nhiều đợt với mức giá 18.726 VND một cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của MR với số tiền là 1.857.297 triệu VND. Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Ma San, một công ty con của Công ty, PENM II và Công ty MRC Limited, một công ty đầu tư được quản lý bởi Mount Kellett Capital Management LP, đã mua lần lượt là 89.391.298 cổ phiếu, 3.180.486 cổ phiếu và 6.611.048 cổ phiếu với số tiền lần lượt là 1.673.941 triệu VND, 59.558 triệu VND và 123.798 triệu VND.

Vào tháng 7 năm 2013, MR đã phát hành 29.420.151 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND một cổ phiếu cho Công ty MRC Limited, với khoản tiền mặt tương đương 294.202 triệu VND. Thỏa thuận này là một phần của việc điều chỉnh vốn chủ sở hữu từ giao dịch ngày 16 tháng 3 năm 2011 giữa MR và Công ty MRC Limited (xem thuyết minh 13(e)(ii)).

Vào tháng 8 năm 2013, Tập đoàn đã ký kết các thỏa thuận để thay đổi và thực hiện quyền chọn mua và mua 100% cổ phiếu của MR từ Dragon Capital (xem Thuyết minh 21(b)(iii)) với khoản tiền tương đương 899.175 triệu VND được chi trả bằng tiền mặt.

Trong tháng 12 năm 2013, MR đã phát hành cổ phiếu cho một vài nhân viên theo kế hoạch chi trả cổ phiếu cho nhân viên sau khi được phê duyệt của các cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, một công ty con của công ty, Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Ma San đã mua 8.392.857 cổ phiếu mà MR phát hành theo kế hoạch chi trả thù lao bằng cổ phiếu với số tiền là 123.342 triệu VND.

Tổng thể lợi ích thực tế của Tập đoàn trong MR trong năm tăng từ 65% đến 75,9% sau các giao dịch trên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                                                                          | <b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau khi trừ các chi phí giao dịch | 865.745          |
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn đăng ký mua, sau khi trừ các chi phí giao dịch       | (1.614.533)      |
| Tài sản thuần tăng thêm                                                                  | 818.972          |
|                                                                                          | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                                                  | 70.184           |
|                                                                                          | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**Biến động vốn khác như sau:**

|                                                            | <b>Triệu VND</b>   |
|------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                   | (8.619.479)        |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 25(c)) | (1.056.440)        |
| Tăng lợi ích của cổ đông thiểu số tại MSC                  | 675.965            |
| Giảm lợi ích của cổ đông thiểu số tại MR                   | 70.184             |
|                                                            | <hr/>              |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                 | <b>(8.929.770)</b> |

**(d) Các giao dịch với các công ty con trong năm 2012**

**(i) Phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên**

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2012, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Ma San (“MSC”), một công ty con, đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                                                              | <b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà không được đăng ký mua bởi Tập đoàn | 12.500           |
| Tài sản thuần suy giảm                                                       | (34.947)         |
|                                                                              | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                                      | <b>(22.447)</b>  |

**(ii) Thu mua lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con**

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thu mua thêm 4,64% lợi ích kinh tế trong MSC bằng tiền có giá trị là 1.932.637 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                                         | <b>Triệu VND</b>   |
|-----------------------------------------|--------------------|
| Giá mua                                 | (1.932.637)        |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 491.929            |
|                                         | <hr/>              |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | <b>(1.440.708)</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(iii) Mua lại lợi ích cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa**

Trong năm 2012, lợi ích thực tế của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“Vinacafe”) đã tăng từ 38,4% lên 43% (lợi ích thực tế trực tiếp của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San tăng từ 50,25% lên 53,2%) do kết quả của các giao dịch mua thêm lợi ích vốn chủ sở hữu với tổng số tiền là 122.044 triệu VND.

Tất cả các giao dịch mua này được thực hiện thông qua một công ty con, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San, và tất cả các giao dịch mua được thanh toán bằng tiền.

Việc mua lại này dẫn đến các ảnh hưởng sau:

|                                                 | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------|------------------|
| Giá mua                                         | (122.044)        |
| Tài sản thuần tăng thêm                         | 48.380           |
|                                                 | <hr/>            |
|                                                 | (73.664)         |
| Chênh lệch phân bổ vào lợi ích cổ đông thiểu số | 17.556           |
|                                                 | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác         | (56.108)         |
|                                                 | <hr/>            |

**(e) Các giao dịch với các công ty con trong những năm trước**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San**

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”) thông qua Công ty MC Holdings II (Cayman) Limited đã mua cổ phiếu mới do Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”) phát hành tương đương 10% cổ phần sau khi phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VND.

Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 16 lần của lợi nhuận của năm 2011 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, Công ty sẽ chuyển một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 16 lần lợi nhuận của năm 2011. Ngoài ra, nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của MSC trong giai đoạn các năm 2011-2013 thấp hơn tỉ lệ sinh lợi nội bộ đã thỏa thuận ở mức 20% bằng tiền VND hoặc 15% bằng tiền Đô la Mỹ theo cách chọn lựa của Công ty, Công ty cũng sẽ chuyển giao một số lượng cổ phiếu MSC nhất định thuộc sở hữu Công ty cho nhà đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận từ năm 2011-2013 của MSC vượt trên mức tỷ lệ sinh lợi nội bộ đã thỏa thuận ban đầu và Công ty không có nghĩa vụ pháp lý để chuyển nhượng cổ phiếu của MSC cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC để đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và 50% bằng cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRC Limited đã đăng ký mua cổ phiếu mới của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”) bằng tiền có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VND. Nhà đầu tư đã sở hữu 20% lợi ích trong MR. Cùng với giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VND vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới phát hành, tổng hợp lại làm suy giảm lợi ích của Tập đoàn trong MR từ 80% xuống còn 65%. Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 15%, dựa vào số tiền Đô la Mỹ đầu tư.

Một thỏa thuận điều chỉnh vốn chủ sở hữu cũng được bao gồm trong hợp đồng trên, trong đó dựa trên các điều kiện thỏa thuận nhất định, MR phải phát hành thêm một lượng cổ phiếu cho nhà đầu tư.

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2013, Công ty MRC Limited đã mua thêm 29.420.151 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”) phát hành với giá mua là 10.000 VND một cổ phiếu (xem Thuyết minh 13(c)(ii)) do kết quả từ việc điều chỉnh vốn chủ sở hữu nêu trên.

#### **(iii) Hợp đồng hoán đổi ký kết trong năm 2010**

Hợp đồng hoán đổi MSC – Cùng với việc mua thêm 16% lợi ích kinh tế của MSC trong năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Hợp đồng hoán đổi cho phép Công ty nhận từ không đến 2.609.503 triệu đồng tiền mặt trong vòng 3,5 năm dựa trên kết quả hoạt động của MSC từ năm 2011 đến năm 2013. Khoản phải thu từ hợp đồng hoán đổi này dựa trên lợi nhuận và sự tăng trưởng lợi nhuận của MSC và sẽ dao động trong khoản từ 1.538 tỷ VND đến 2.000 tỷ VND. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là một tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu khoản này là không chắc chắn. Trong năm, Công ty và bên bán đã ký thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng hoán đổi này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn**

|                                                          | <b>Chi phí<br/>trước<br/>hoạt động<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>đất trả<br/>trước<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Trục in<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Chi phí vay<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Phí nâng<br/>cấp trang web<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>khác<br/>Triệu<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm                                            | 56.796                                                   | 2.286                                                  | 755                              | 15.877                                          | 21.210                               | 136                                                 | -                                         | 97.060                        |
| Tăng từ hợp nhất<br>kinh doanh                           | -                                                        | -                                                      | -                                | 6.075                                           | -                                    | -                                                   | -                                         | 6.075                         |
| Tăng trong năm                                           | 2.000                                                    | -                                                      | 4.039                            | 10.061                                          | 328.453                              | -                                                   | 8.089                                     | 352.642                       |
| Chuyển từ xây dựng<br>cơ bản dở dang                     | -                                                        | -                                                      | -                                | 9.159                                           | -                                    | -                                                   | 41                                        | 9.200                         |
| Chuyển từ tài sản cố<br>định hữu hình                    | -                                                        | -                                                      | -                                | 9.118                                           | -                                    | -                                                   | 583                                       | 9.701                         |
| Chuyển từ tài sản cố<br>định vô hình                     | -                                                        | -                                                      | -                                | 255                                             | -                                    | -                                                   | 14                                        | 269                           |
| Phân loại lại<br>từ/(sang) chi phí trả<br>trước ngắn hạn | -                                                        | -                                                      | -                                | (5.154)                                         | -                                    | -                                                   | -                                         | (5.154)                       |
| Phân bổ trong năm                                        | -                                                        | (60)                                                   | (3.578)                          | (19.141)                                        | (42.846)                             | (136)                                               | (336)                                     | (66.097)                      |
| Xóa sổ                                                   | -                                                        | -                                                      | (73)                             | (270)                                           | -                                    | -                                                   | -                                         | (343)                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                    | <b>58.796</b>                                            | <b>2.226</b>                                           | <b>1.143</b>                     | <b>25.980</b>                                   | <b>306.817</b>                       | <b>-</b>                                            | <b>8.391</b>                              | <b>403.353</b>                |

**Công ty**

|                                    | <b>Chi phí vay<br/>Triệu VND</b> | <b>Phí nâng cấp<br/>trang web<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                      | 21.210                           | 136                                             | -                                 | 21.346                    |
| Tăng trong năm                     | 44.000                           | -                                               | 111                               | 44.111                    |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | -                                | -                                               | 583                               | 583                       |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình  | -                                | -                                               | 14                                | 14                        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  | -                                | -                                               | 41                                | 41                        |
| Phân bổ trong năm                  | (12.398)                         | (136)                                           | (250)                             | (12.784)                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>52.812</b>                    | <b>-</b>                                        | <b>499</b>                        | <b>53.311</b>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 11). Giá trị còn lại của các tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính, nhưng không quá 3 năm.

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|                                                       | <b>Tập đoàn</b>   |                   |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                                                       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                       |                   |                   |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                          | 8.891             | 9.133             |
| Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả                 | 57.987            | 14.193            |
| Chi phí vận chuyển phải trả                           | 9.486             | 6.677             |
| Chi phí phải trả khác                                 | 9.755             | 4.041             |
| Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ | 1.453             | 1.991             |
|                                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                       | 87.572            | 36.035            |
|                                                       | <hr/>             | <hr/>             |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                      |                   |                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                               | (751.021)         | (751.021)         |
| Tài sản cố định hữu hình                              | (15.954)          | (11.330)          |
| Tài sản cố định vô hình                               | (194.506)         | (97.766)          |
| Thu nhập lãi phải trả                                 | (190.235)         | -                 |
|                                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                       | (1.151.716)       | (860.117)         |
|                                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                                       | (1.064.144)       | (824.082)         |
|                                                       | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

|                                                  | <b>Tập đoàn</b>    |                  |                      |                   |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|-------------------|
|                                                  | <b>Tăng từ hợp</b> | <b>nhất kinh</b> | <b>Được ghi nhận</b> |                   |
|                                                  | <b>31/12/2012</b>  | <b>doanh</b>     | <b>vào thu nhập</b>  | <b>31/12/2013</b> |
|                                                  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>  |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                     | 9.133              | -                | (242)                | 8.891             |
| Chi phí khuyến mãi và quảng cáo phải trả         | 14.193             | -                | 43.794               | 57.987            |
| Chi phí vận chuyển phải trả                      | 6.677              | -                | 2.809                | 9.486             |
| Chi phí phải trả khác                            | 4.041              | -                | 5.714                | 9.755             |
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | 1.991              | -                | (538)                | 1.453             |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | (751.021)          | -                | -                    | (751.021)         |
| Tài sản cố định hữu hình                         | (11.330)           | (6.249)          | 1.625                | (15.954)          |
| Tài sản cố định vô hình                          | (97.766)           | (107.404)        | 10.664               | (194.506)         |
| Thu nhập lãi phải trả                            | -                  | -                | (190.235)            | (190.235)         |
|                                                  | (824.082)          | (113.653)        | (126.409)            | (1.064.144)       |

**(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

|                       | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>    |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Chi phí phải trả khác | 7.373             | 3.127             | 7.373             | 3.127             |
| Lỗ tính thuế          | 364.880           | 129.860           | 320.574           | 107.657           |
|                       | 372.253           | 132.987           | 327.947           | 110.784           |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực trong năm năm kể từ năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn và Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm như sau:

| <b>Năm hết hạn</b> | <b>Tình hình quyết toán thuế</b> | <b>Số lỗ được khấu trừ</b>                 |                                           |
|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                    |                                  | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b>Triệu VND</b> | <b><u>Công ty</u></b><br><b>Triệu VND</b> |
| 2014               | Chưa quyết toán                  | 16.525                                     | 11.097                                    |
| 2015               | Chưa quyết toán                  | 4.700                                      | -                                         |
| 2016               | Chưa quyết toán                  | 239.700                                    | 215.633                                   |
| 2017               | Chưa quyết toán                  | 292.564                                    | 216.405                                   |
| 2018               | Chưa quyết toán                  | 945.284                                    | 839.162                                   |
|                    |                                  | <hr/>                                      | <hr/>                                     |
|                    |                                  | 1.498.773                                  | 1.282.297                                 |
|                    |                                  | <hr/>                                      | <hr/>                                     |

**16. Lợi thế thương mại**

|                               | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                                                 |
| Số dư đầu năm                 | 284.728                                                         |
| Tăng trong năm                | 236.217                                                         |
|                               | <hr/>                                                           |
| Số dư cuối năm                | 520.945                                                         |
|                               | <hr/>                                                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                                                 |
| Số dư đầu năm                 | 36.096                                                          |
| Phân bổ trong năm             | 47.730                                                          |
|                               | <hr/>                                                           |
| Số dư cuối năm                | 83.826                                                          |
|                               | <hr/>                                                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                                                 |
| Số dư đầu năm                 | 248.632                                                         |
| Số dư cuối năm                | 437.119                                                         |
|                               | <hr/>                                                           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                             | <u>Tập đoàn</u>         |                         | <u>Công ty</u>          |                         |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                             | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| Vay ngắn hạn                                | 4.245.567               | 1.540.393               | 2.123.200               | -                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 21) | 2.390.343               | 252.991                 | 188.100                 | -                       |
|                                             | 6.635.910               | 1.793.384               | 2.311.300               | -                       |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                            | Loại tiền | Lãi suất danh nghĩa năm | <u>Tập đoàn</u>         |                         | <u>Công ty</u>          |                         |
|--------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                            |           |                         | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        |           |                         |                         |                         |                         |                         |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | VND       | 4,5%-10,74%             | 2.088.838               | 1.540.393               | -                       | -                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | USD       | 4,5%-9,91%              | 968.762                 | -                       | -                       | -                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | EUR       | 5%                      | 1.080                   | -                       | -                       | -                       |
| Khoản vay ngân hàng không đảm bảo          | VND       | 5,5%-7,5%               | 287.712                 | -                       | -                       | -                       |
| Khoản vay không đảm bảo từ một công ty con | VND       | 15%                     | -                       | -                       | 2.123.200               | -                       |
| Hồi phiếu nhận nợ (*)                      | VND       |                         | 899.175                 | -                       | -                       | -                       |
|                                            |           |                         | 4.245.567               | 1.540.393               | 2.123.200               | -                       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND).
- (ii) Tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 925.958 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND). Một phần của những tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày ở Thuyết minh 21.
- (iii) 87.080.774 cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (31/12/2012: Không), đã được phân bổ một phần như khoản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Những cổ phiếu này cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày ở Thuyết minh 21.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- (\*) Hối phiếu nhận nợ không được đảm bảo đã được thanh toán sau ngày kết thúc năm. Hối phiếu nhận nợ được phát hành cho Dragon Capital như một khoản tiền thanh toán nhằm thực hiện một quyền chọn mua 100% cổ phiếu trong MR (xem Thuyết minh 21(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản vay ngắn hạn 2.123.000 triệu VND liên quan đến khoản vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con, đáo hạn trong năm 2014 và chịu lãi suất năm là 15%.

**18. Thuế và phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>    |                   |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 334.003           | 535.785           | -                 | -                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 91.603            | 39.626            | -                 | -                 |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 3.332             | 11.446            | -                 | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 27.112            | 14.126            | -                 | -                 |
| Các loại thuế khác         | 27.371            | 7.910             | 386               | -                 |
|                            | 483.421           | 608.893           | 386               | -                 |

**19. Chi phí phải trả**

|                                          | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>    |                   |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                                          | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại          | 279.737           | 139.125           | -                 | -                 |
| Lãi vay phải trả                         | 423.814           | 549.848           | 303.400           | 415.560           |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua | 16.252            | 28.139            | -                 | -                 |
| Chiết khấu hàng bán                      | 49.653            | 41.188            | -                 | -                 |
| Chi phí vận chuyển                       | 46.056            | 30.615            | -                 | -                 |
| Thưởng và lương tháng 13                 | 198.675           | 98.624            | -                 | -                 |
| Phí tư vấn                               | 104.365           | 127.954           | 32.476            | 38.074            |
| Phải trả cho xây dựng công trình         | 66.563            | 195.070           | -                 | -                 |
| Thuế nhà thầu                            | 33.729            | 31.183            | 5.251             | 10.013            |
| Các khoản khác                           | 359.522           | 59.185            | 138.784           | 7.828             |
|                                          | 1.578.366         | 1.300.931         | 479.911           | 471.475           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****20. Phải trả khác**

|                                                        | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|--------------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
|                                                        | 31/12/2013      | 31/12/2012 | 31/12/2013     | 31/12/2012 |
|                                                        | Triệu VND       | Triệu VND  | Triệu VND      | Triệu VND  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                          |                 |            |                |            |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội                       | 155             | 226        | 155            | -          |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng                    | 1.509           | 480        | -              | -          |
| Phải trả ngắn hạn khác cho một công ty con (a)         | -               | -          | 883.284        | -          |
| Phải trả cho việc mua cổ phiếu của một công ty con     | 43.398          | -          | -              | -          |
| Khác                                                   | 56.208          | 43.624     | -              | -          |
|                                                        | 101.270         | 44.330     | 883.439        | -          |
| <b>Nợ phải trả dài hạn khác</b>                        |                 |            |                |            |
| Các khoản phải trả dài hạn (b)                         | 157.610         | 381.563    | 27.076         | 381.563    |
| Phải trả dài hạn khác cho một công ty con (c)          | -               | -          | 1.725.360      | 1.432.596  |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (d)<br>(Thuyết minh 25(a)) | 60.561          | 356.269    | 60.561         | 356.269    |
| Ký quỹ dài hạn                                         | 16.517          | -          | -              | -          |
|                                                        | 234.688         | 737.832    | 1.812.997      | 2.170.428  |

- (a) Phải trả ngắn hạn khác của Công ty cho một công ty con số tiền là 883.284 triệu VND bao gồm khoản phí duy trì hạn mức vay liên quan đến hạn mức vay đã cấp và chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay ngắn hạn 2.123.200 triệu VND. Các khoản vay này không được đảm bảo và phải trả vào thời gian đáo hạn của hợp đồng vay.
- (b) Khoản phải trả dài hạn của Tập đoàn và Công ty tương đương 27.076 triệu VND (31/12/2012: 381.563 triệu VND) bao gồm khoản lãi gộp liên quan đến một số công cụ được trình bày trong Thuyết minh 25(a),(b), không được đảm bảo và phải hoàn trả trong mỗi kỳ sáu tháng và mười hai tháng từ ngày giải ngân của các công cụ đó. Số dư còn lại 130.534 triệu VND (31/12/2012: Không) bao gồm trong khoản phải trả dài hạn của Tập đoàn liên quan đến khoản cổ tức cố định phải trả cho các cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi do một công ty con phát hành được trình bày trong Thuyết minh 13(c)(ii).
- (c) Khoản phải trả dài hạn khác của Công ty cho một công ty con số tiền là 1.725.360 triệu VND (31/12/2012: 1.432.596 VND) bao gồm khoản lãi phải trả cho khoản vay dài hạn bằng VND là 6.286.800 triệu VND. Khoản phải trả này không được đảm bảo và phải trả vào thời gian đáo hạn của hợp đồng vay.
- (d) Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ phải trả để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 25(a).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**21. Vay và nợ dài hạn**

|                                                 | <u><b>Tập đoàn</b></u> |                   | <u><b>Công ty</b></u> |                   |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                 | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                                 | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Vay dài hạn (a)                                 | 8.519.274              | 6.667.882         | 6.286.800             | 4.000.000         |
| Hối phiếu nhận nợ (b)                           | -                      | 2.855.764         | -                     | -                 |
| Trái phiếu và các khoản vay được chuyển đổi (c) | 1.176.522              | 1.176.522         | 1.176.522             | 1.176.522         |
| Trái phiếu chuyển đổi có đảm bảo (d)            | -                      | 2.200.000         | -                     | 2.200.000         |
| Trái phiếu có đảm bảo (e)                       | 4.700.000              | -                 | 4.700.000             | -                 |
| Nợ thuê tài chính (f)                           | 61.643                 | -                 | -                     | -                 |
|                                                 | 14.457.439             | 12.900.168        | 12.163.322            | 7.376.522         |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)   | (2.390.343)            | (252.991)         | (188.100)             | -                 |
| Hoàn trả sau 12 tháng                           | 12.067.096             | 12.647.177        | 11.975.222            | 7.376.522         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|                                                                                  |              | Lãi suất<br>danh nghĩa/<br>năm | Năm đáo<br>hạn | Tập đoàn                |                         | Công ty                 |                         |         |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|                                                                                  | Loại<br>tiền |                                |                | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |         |
| a. Vay dài hạn                                                                   |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| Khoản vay ngân hàng<br>có đảm bảo                                                | VND          | 9,6%-14,5%                     | 2013-2020      | 2.674.117               | 2.397.355               | -                       | -                       |         |
| Khoản vay ngân hàng<br>có đảm bảo                                                | USD          | 8%-10,5%                       | 2014-2020      | 5.845.157               | 4.270.527               | -                       | -                       |         |
| Khoản vay không<br>đảm bảo từ một công<br>ty con                                 | VND          | 10,5%-13,0%                    | 2016-2018      | -                       | -                       | 6.286.800               | 4.000.000               |         |
|                                                                                  |              |                                |                | 8.519.274               | 6.667.882               | 6.286.800               | 4.000.000               |         |
|                                                                                  |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| b. Hối phiếu nhận nợ                                                             | VND          |                                | 2016-2017      | -                       | 2.855.764               | -                       | -                       |         |
|                                                                                  |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| c. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phát hành cho:                         |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| International<br>Finance<br>Corporation<br>Jade Dragon<br>(Mauritius)<br>Limited | (c.1)        | VND                            | 8,0%-20,4%     | 2014-2016               | 608.562                 | 608.562                 | 608.562                 | 608.562 |
|                                                                                  | (c.2)        | USD                            | 2,0%-6,0%      | 2015                    | 567.960                 | 567.960                 | 567.960                 | 567.960 |
|                                                                                  |              |                                |                | 1.176.522               | 1.176.522               | 1.176.522               | 1.176.522               |         |
|                                                                                  |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| d. Trái phiếu có thể<br>chuyển đổi có đảm bảo                                    | VND          | 10,75%-15,0%                   | 2016           | -                       | 2.200.000               | -                       | 2.200.000               |         |
|                                                                                  |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| e. Trái phiếu có đảm bảo                                                         | VND          | 10,75%-15,0%                   | 2016           | 4.700.000               | -                       | 4.700.000               | -                       |         |
|                                                                                  |              |                                |                |                         |                         |                         |                         |         |
| f. Nợ thuê tài chính                                                             | VND          | 15%                            | 2018           | 61.643                  | -                       | -                       | -                       |         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND là 390.279 triệu VND (31/12/2012: VND418.597 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị tương đương 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không).
- (ii) khoản vay bằng VND là 870.556 triệu VND (31/12/2012: VND879.500 triệu VND) được đảm bảo bằng tỷ lệ tài sản hiện tại và tương lai với quyền khai thác liên quan đến mỏ Núi Pháo. Thêm vào đó Công ty đã thế chấp 68.521.729 cổ phiếu Techcombank để đảm bảo cho khoản vay.
- (iii) khoản vay bằng VND là 1.413.282 triệu VND (31/12/2012: VND1.099.258 triệu VND) và khoản vay bằng USD có giá trị tương đương 469.757 triệu VND (31/12/2012: VND360.127 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản tương ứng hiện hữu và hình thành trong tương lai và quyền khai thác mỏ Núi Pháo. Thêm vào đó Công ty đã thế chấp 87.080.774 cổ phiếu Techcombank để đảm bảo cho khoản vay.
- (iv) khoản vay bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) tương đương 1.686.400 triệu VND (31/12/2012: 1.664.000 triệu VND) được đảm bảo bằng 275.748.141 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Ma San và 5.087.836 triệu VND vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San Thái Nguyên nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San. Khoản vay này cũng được Công ty đảm bảo.
- (v) Khoản vay 175 triệu USD từ J.P Morgan có giá trị tương đương 3.689.000 triệu VND (31/12/2012: 108 triệu USD, tương đương là 2.246.400 triệu VND), trong đó 150 triệu Đô la Mỹ được đảm bảo bằng Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa biên (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới. Các khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD sẽ chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR + 3,5% và LIBOR + 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty, nếu không, chúng sẽ chịu lãi suất lần lượt là LIBOR + 4,5% và LIBOR + 5,5%. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả một lần vào ngày hết hạn. Khoản vay này có giá trị trong vòng 36 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San vào các công ty con có giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: 879.023 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vay dài hạn của Công ty bao gồm các khoản vay bằng VND không được đảm bảo từ một công ty con là 4.000.000 triệu VND (31/12/2012: VND4.000.000 triệu VND) và 2.286.800 triệu VND (31/12/2012: Không), các khoản vay này chịu lãi suất lần lượt là 13% và 10,5% một năm. Các khoản vay này lần lượt đáo hạn trong vòng 4 và 5 năm kể từ ngày giải ngân. Số vốn gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

- (b) Hối phiếu nhận nợ phải trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2016 và ngày 23 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 237.980 triệu VND và 2.617.784 triệu VND, liên quan đến việc mua lại Công ty TNHH Khai thác Chế Biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) từ các quỹ và các công ty được quản lý và/hoặc sở hữu bởi Dragon Capital Group Limited (gọi chung là “Dragon Capital”) trong năm 2010. Các hối phiếu nhận nợ này được phát hành để mua lại NPM.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Ngoài các hối phiếu nhận nợ nêu trên, Tập đoàn đã phát hành các công cụ khác như là một phần của chi phí mua lại. Dưới đây là chi tiết tài chính và điều khoản thương mại của các công cụ đã phát hành. Các công cụ này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

- (i) **Điều chỉnh quyền sở hữu tại MR** - Tập đoàn đã ký một thỏa thuận với Dragon Capital trong đó quy định Tập đoàn sẽ chuyển nhượng cho Dragon Capital tối đa là 12% (31/12/2012: 12%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Tập đoàn nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram tăng trên mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Đổi lại, Dragon Capital sẽ chuyển nhượng cho Tập đoàn tối đa 4% (31/12/2012: 4%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Dragon Capital nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram giảm dưới mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Thỏa thuận này có thể được thực hiện mà không tính phí trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo cáo kiểm toán của NPM được phát hành cho năm sau năm mà NPM sản xuất hơn 300.000 tấn chứa vonfram trioxit. Bất kỳ sự điều chỉnh tiềm tàng nào trong việc sở hữu của MR sẽ được bao gồm trong quyền chọn mua và các quyền chọn bán như mô tả trong thuyết minh dưới đây mà không tính đến bất kỳ điều chỉnh nào cho mức phí để thực hiện các quyền chọn trên. Việc điều chỉnh quyền sở hữu tại MR được kết thúc cùng lúc với việc thanh toán Hối phiếu nhận nợ trong tháng 8 năm 2013 như được trình bày bên dưới.
- (ii) **Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông của Công ty** - Công ty phát hành cho Dragon Capital quyền chọn mua 1.962.320 triệu VND cổ phiếu của Công ty với giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu, tương đương 29.770.465 cổ phiếu của Công ty. Quyền chọn mua có thể được thực hiện bằng tiền hoặc cân trừ bằng hối phiếu nhận nợ do Dragon Capital quyết định. Dragon Capital có thể thực hiện quyền chọn này từ năm thứ ba kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2010 cho đến năm thứ năm. Công ty có thể yêu cầu Dragon Capital thực hiện việc chuyển đổi bất kỳ khi nào giá cổ phiếu của Công ty vượt mức 65.915 VND trong 15 ngày liên tục, khi đó Công ty có thể trả hối phiếu nhận nợ đã phát hành cho Dragon Capital hoặc là yêu cầu Dragon Capital thực hiện quyền chọn của mình.
- (iii) **Quyền chọn mua và quyền chọn bán cổ phiếu của MR** – Dragon Capital phát hành cho Tập đoàn quyền chọn mua toàn bộ phần sở hữu của Dragon Capital trong MR bằng tiền trong vòng ba năm. Giá mua được xác định theo từng quý trong vòng ba năm và dao động từ 1.164.320 triệu VND đến 1.710.000 triệu VND. Đổi lại, Công ty phát hành cho Dragon Capital quyền chọn bán toàn bộ phần sở hữu của Dragon Capital trong MR để mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với giá trị là 1.710.000 triệu VND trong vòng một tháng sau khi kết thúc giai đoạn ba năm kể trên tại mức giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu.

Trong tháng 8 năm 2013, Tập đoàn đã thanh toán Hối phiếu nhận nợ bằng việc phát hành 29.770.465 cổ phiếu tương đương 1.962.319 triệu VND, số dư còn lại 893.445 triệu VND được chi trả bằng tiền. Chi phí giao dịch phát sinh từ việc thanh toán này xấp xỉ 62.155 triệu VND. Ngoài ra, Tập đoàn cũng ký kết thỏa thuận nhằm sửa đổi và thực hiện quyền chọn mua thông qua việc phát hành bộ Hối phiếu nhận nợ ngắn hạn khác cho Dragon Capital. Hối phiếu nhận nợ này đã được thanh toán sau ngày kết thúc năm (xem Thuyết minh 17). Thông qua các giao dịch này, quyền chọn mua và quyền bán cổ phiếu của MR của Công ty đã được chấm dứt trong năm.

- (c.1) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi với số tiền gốc là 608.562 triệu VND (31/12/2012: 608.562 triệu VND), được ký với Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”), trong đó 38.562 triệu VND (31/12/2012: 38.562 triệu VND) có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay là 8% một năm từ ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 4 năm 2012 và là 20,4% một năm từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày hết hạn cho phần khoản vay không được chuyển đổi. Lãi suất của khoản vay là 20,4% một năm cho phần khoản vay có thể được chuyển đổi từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
  - (ii) IFC có thể thực hiện quyền chọn để chuyển đổi ở mức tối đa là 190.000 triệu VND, trong tổng nợ gốc và có thể yêu cầu Công ty niêm yết các cổ phiếu chuyển đổi này. Có hai kỳ chuyển đổi: kỳ đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc sau 36 tháng sau ngày 31 tháng 5 năm 2010, kỳ chuyển đổi thứ hai bắt đầu từ sau 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lãi vay phải trả sẽ tiếp tục được trích trước và phần thanh toán cho phần phụ trội sẽ được trả cho các khoản vay chuyển đổi nếu IFC không thực hiện quyền chuyển đổi trong kỳ chuyển đổi đầu tiên. IFC đã chuyển đổi 151.438 triệu VND thành 3.521.803 cổ phiếu phát hành bởi Công ty vào tháng 6 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, 38.562 triệu VND còn lại có thể chuyển đổi bởi IFC thành 896.802 cổ phiếu phổ thông vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.
  - (iii) Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San bảo lãnh cho khoản vay này. Khoản vay này được đảm bảo bởi 2.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.
- (c.2) Khoản vay này từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited là khoản vay có thể chuyển đổi bằng USD với nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2% một năm và 6% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4% một năm và 4% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6% một năm và 2% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.
- (iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Ma San mà theo đó Công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu Đô la Mỹ cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

- (d) Khoản trái phiếu trị giá 2.200 tỷ VND được đảm bảo bằng 22,3 triệu trái phiếu chuyển đổi của Techcombank. Khoản trái phiếu trị giá 600 tỷ VND có mức lãi suất năm 15%, khoản trái phiếu trị giá 900 tỷ VND có mức lãi suất năm là 3% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn và các khoản trái phiếu 700 tỷ VND có mức lãi suất năm là 1% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn. Các khoản lãi được thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Công ty cũng phát hành quyền chọn mua cho phép trái chủ có thể chuyển đổi trái phiếu hoặc đăng ký mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá thực hiện là 100.000 VND hoặc 120.000 trên mỗi cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số cổ phiếu tối đa sẽ được phát hành là 33,8 triệu cổ phiếu.

Trong tháng 8 năm 2013, Công ty đã thỏa thuận lại với trái chủ để chấm dứt các quyền chọn được phát hành liên quan đến việc phát hành 2.200 tỷ trái phiếu trong năm 2012.

- (e) Trái phiếu có đảm bảo trị giá 4.700 tỷ VND bao gồm 2.200 tỷ VND trái phiếu trong Thuyết minh 21(d) và khoản trái phiếu khác trị giá 2.500 tỷ VND với thời gian đáo hạn 3 năm và chịu lãi suất năm là 12% trong năm đầu tiên, 12,5% trong năm thứ hai và 4% cộng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong năm thứ ba. Công ty và MSC Holdings – một công ty con của Công ty đã thể chấp 125 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San cho các trái phiếu này.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

- (f) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                                       |                                    |                             |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|                            | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuê tài chính<br/>Triệu VND</b> | <b>Tiền lãi thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>Triệu VND</b> |
| Trong vòng một năm         | 20.364                                                                 | 8.554                              | 11.810                      |
| Trong vòng hai đến năm năm | 62.661                                                                 | 12.828                             | 49.833                      |
|                            | <b>83.025</b>                                                          | <b>21.382</b>                      | <b>61.643</b>               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

## **22. Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

|                                 | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  |
|---------------------------------|------------------------|------------------|
|                                 | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      |
|                                 | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                   | 1.381                  | 8.564            |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 3.252                  | 731              |
| Dự phòng trả trong năm          | -                      | (754)            |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm    | -                      | (7.160)          |
| Phân loại lại                   | (1.381)                | -                |
|                                 | <hr/>                  |                  |
| Số dư cuối năm                  | 3.252                  | 1.381            |
|                                 | <hr/>                  |                  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn**

|                                                                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối đoái<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn chủ sở hữu<br/>thuộc về cổ đông<br/>vốn chủ sở hữu<br/>của Công ty<br/>Triệu VND</b> | <b>Cổ đông<br/>thiếu số<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>                                                   | 5.152.723                        | 2.166.136                                     | 10.462.804                                       | (16.066)                                            | (6.569.981)                   | 4.680.036                                             | 15.875.652                                                                                  | 5.679.380                                 | 21.555.032                |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển<br>đổi công cụ vốn chủ sở hữu                      | 964.638                          | 5.394.006                                     | (6.358.644)                                      | -                                                   | -                             | -                                                     | -                                                                                           | -                                         | -                         |
| Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu                                                             | -                                | -                                             | (4.104.160)                                      | -                                                   | (530.235)                     | -                                                     | (4.634.395)                                                                                 | -                                         | (4.634.395)               |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển<br>đổi các công cụ nợ                              | 344.440                          | 439.025                                       | -                                                | -                                                   | -                             | -                                                     | 783.465                                                                                     | -                                         | 783.465                   |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                                           | 411.000                          | -                                             | -                                                | -                                                   | -                             | -                                                     | 411.000                                                                                     | -                                         | 411.000                   |
| Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu                                                       | -                                | -                                             | 1.721.824                                        | -                                                   | -                             | -                                                     | 1.721.824                                                                                   | -                                         | 1.721.824                 |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát<br>hành vốn cổ phần từ các công ty con          | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | (22.447)                      | -                                                     | (22.447)                                                                                    | 34.947                                    | 12.500                    |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát<br>hành vốn cổ phần từ các công ty con          | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | (1.440.708)                   | -                                                     | (1.440.708)                                                                                 | (491.929)                                 | (1.932.637)               |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua<br>thêm vốn cổ phần trong công ty con của<br>MSC | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | (56.108)                      | -                                                     | (56.108)                                                                                    | (65.936)                                  | (122.044)                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công<br>ty con                                        | -                                | -                                             | -                                                | (62)                                                | -                             | -                                                     | (62)                                                                                        | (33)                                      | (95)                      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                                  | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | -                             | 1.260.518                                             | 1.260.518                                                                                   | 702.074                                   | 1.962.592                 |
| Chia cổ tức                                                                                | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | -                             | -                                                     | -                                                                                           | (25.988)                                  | (25.988)                  |
| Phân bổ vào các quỹ khác                                                                   | -                                | -                                             | -                                                | -                                                   | -                             | (14.902)                                              | (14.902)                                                                                    | (11.967)                                  | (26.869)                  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                                 | <b>6.872.801</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                 | <b>(16.128)</b>                                     | <b>(8.619.479)</b>            | <b>5.925.652</b>                                      | <b>13.883.837</b>                                                                           | <b>5.820.548</b>                          | <b>19.704.385</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                                                                                                      | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối<br/>đoái<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn chủ sở<br/>hữu thuộc về<br/>cổ đông vốn<br/>chủ sở hữu<br/>của Công ty<br/>Triệu VND</b> | <b>Cổ đông<br/>thiểu số<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                                                             | 6.872.801                        | 7.999.167                                     | 1.721.824                                        | (16.128)                                                | (8.619.479)                   | 5.925.652                                             | 13.883.837                                                                                      | 5.820.548                                 | 19.704.385                |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                                                     | 178.608                          | -                                             | -                                                | -                                                       | -                             | -                                                     | 178.608                                                                                         | -                                         | 178.608                   |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển<br>đổi các công cụ nợ của công ty con<br>(Thuyết minh 21(b)) | 297.704                          | 1.602.460                                     | -                                                | -                                                       | -                             | -                                                     | 1.900.164                                                                                       | -                                         | 1.900.164                 |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu<br>(Thuyết minh 25(c))                                            | -                                | -                                             | (1.624.121)                                      | -                                                       | (1.056.440)                   | -                                                     | (2.680.561)                                                                                     | -                                         | (2.680.561)               |
| Các giao dịch với lợi ích cổ đông thiểu số<br>trong MSC (Thuyết minh(13(c)(i))                       | -                                | -                                             | -                                                | -                                                       | 675.965                       | -                                                     | 675.965                                                                                         | 2.519.479                                 | 3.195.444                 |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ vốn cổ phần<br>phát hành bởi MR (Thuyết minh(13(c)(ii))             | -                                | -                                             | -                                                | -                                                       | 70.184                        | -                                                     | 70.184                                                                                          | (311.116)                                 | (240.932)                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công<br>ty con                                                  | -                                | -                                             | -                                                | (26.970)                                                | -                             | -                                                     | (26.970)                                                                                        | (13.518)                                  | (40.488)                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                                            | -                                | -                                             | -                                                | -                                                       | -                             | 451.200                                               | 451.200                                                                                         | 856.024                                   | 1.307.224                 |
| Chia cổ tức                                                                                          | -                                | -                                             | -                                                | -                                                       | -                             | -                                                     | -                                                                                               | (24.876)                                  | (24.876)                  |
| Phản bổ vào các quỹ khác                                                                             | -                                | -                                             | -                                                | -                                                       | -                             | (19.458)                                              | (19.458)                                                                                        | (18.013)                                  | (37.471)                  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                                                           | <b>7.349.113</b>                 | <b>9.601.627</b>                              | <b>97.703</b>                                    | <b>(43.098)</b>                                         | <b>(8.929.770)</b>            | <b>6.357.394</b>                                      | <b>14.432.969</b>                                                                               | <b>8.828.528</b>                          | <b>23.261.497</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**Công ty**

|                                                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của vốn<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>                                   | 5.152.723                        | 2.166.136                                     | 10.462.804                                           | -                             | (22.449)                                          | 17.759.214                |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu         | 964.638                          | 5.394.006                                     | (6.358.644)                                          | -                             | -                                                 | -                         |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ                 | 344.440                          | 439.025                                       | -                                                    | -                             | -                                                 | 783.465                   |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                           | 411.000                          | -                                             | -                                                    | -                             | -                                                 | 411.000                   |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu                                           | -                                | -                                             | 1.721.824                                            | -                             | -                                                 | 1.721.824                 |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu                                         | -                                | -                                             | (4.104.160)                                          | (530.235)                     | -                                                 | (4.634.395)               |
| Lỗi thuần trong năm                                                        | -                                | -                                             | -                                                    | -                             | (220.254)                                         | (220.254)                 |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                 | <b>6.872.801</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                     | <b>(530.235)</b>              | <b>(242.703)</b>                                  | <b>15.820.854</b>         |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                                   | <b>6.872.801</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                     | <b>(530.235)</b>              | <b>(242.703)</b>                                  | <b>15.820.854</b>         |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                           | 178.608                          | -                                             | -                                                    | -                             | -                                                 | 178.608                   |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ của công ty con | 297.704                          | 1.602.460                                     | -                                                    | -                             | -                                                 | 1.900.164                 |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu<br>(Thuyết minh 25(a),(b))              | -                                | -                                             | (1.624.121)                                          | (1.056.440)                   | -                                                 | (2.680.561)               |
| Lỗi thuần trong năm                                                        | -                                | -                                             | -                                                    | -                             | (963.843)                                         | (963.843)                 |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                                 | <b>7.349.113</b>                 | <b>9.601.627</b>                              | <b>97.703</b>                                        | <b>(1.586.675)</b>            | <b>(1.206.546)</b>                                | <b>14.255.222</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | <b>31/12/2013</b>            |                      | <b>31/12/2012</b>            |                      |
|---------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
|                                 | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 734.911.338                  | 7.349.113            | 687.280.123                  | 6.872.801            |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                              |                      |                              |                      |
| Cổ phiếu phổ thông              | 734.911.338                  | 7.349.113            | 687.280.123                  | 6.872.801            |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                            | 9.601.627            | -                            | 7.999.167            |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

|                                                                        | <b>2013</b>                  |                      | <b>2012</b>                  |                      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
|                                                                        | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| Số dư đầu năm                                                          | 687.280.123                  | 6.872.801            | 515.272.269                  | 5.152.723            |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ vốn chủ sở hữu | -                            | -                    | 96.463.766                   | 964.638              |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ             | -                            | -                    | 34.444.088                   | 344.440              |
| Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán cho các công cụ nợ                | 29.770.465                   | 297.704              | -                            | -                    |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                       | 17.860.750                   | 178.608              | 41.100.000                   | 411.000              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                  | <b>734.911.338</b>           | <b>7.349.113</b>     | <b>687.280.123</b>           | <b>6.872.801</b>     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

## **25. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

|                                 |     | <b>31/12/2013</b>            |                      | <b>31/12/2012</b>            |                      |
|---------------------------------|-----|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
|                                 |     | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| Công cụ vốn chủ sở hữu          |     |                              |                      |                              |                      |
| • Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ | (a) | 2.450.353                    | 97.703               | 19.602.824                   | 909.846              |
| • Khoản vay bắt buộc chuyển đổi | (b) | -                            | -                    | 11.571.111                   | 811.978              |
|                                 |     | 2.450.353                    | 97.703               | 31.173.935                   | 1.721.824            |

Biến động vốn khác của chủ sở hữu trong năm như sau:

|                                                                          |     | <b>2013</b>                                   |                      | <b>2012</b>                                   |                      |
|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|                                                                          |     | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu<br/>sẽ phát hành</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu<br/>sẽ phát hành</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| Số dư đầu năm                                                            |     | 31.173.935                                    | 1.721.824            | 154.393.705                                   | 10.462.804           |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu bằng tiền:                              |     |                                               |                      |                                               |                      |
| • Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ                                          | (a) | -                                             | -                    | 19.602.824                                    | 909.846              |
| • Khoản vay bắt buộc chuyển đổi                                          | (b) | -                                             | -                    | 11.571.111                                    | 811.978              |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu                                       | (c) | (28.723.582)                                  | (1.624.121)          | (57.929.939)                                  | (4.104.160)          |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông thông qua chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu |     | -                                             | -                    | (96.463.766)                                  | (6.358.644)          |
| Số dư cuối năm                                                           |     | 2.450.353                                     | 97.703               | 31.173.935                                    | 1.721.824            |

### **(a) Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ**

Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 50 triệu USD (tương đương với số tiền là 1.041.400 triệu VND) với Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited và 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là bốn năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất năm là 5% trong năm thứ nhất, 6% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi, lãi suất được thanh toán định kỳ sáu tháng một lần. Lãi suất hoãn lại 10% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 25,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 19,6 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại khoản vay chuyển đổi có giá trị là 50 triệu Đô la Mỹ của Công ty Kairos Capital Limited và 20 triệu Đô la Mỹ trong khoản 30 triệu Đô la Mỹ của Công ty MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Xem thêm chi tiết của giao dịch tại Thuyết minh 25(c).

#### **(b) Khoản vay bắt buộc chuyển đổi**

Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay bắt buộc chuyển đổi với Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited với hạn mức là 50 triệu USD (tương đương với số tiền là 1.041.400 triệu VND) với kỳ hạn hai năm. Vào ngày đáo hạn, toàn bộ khoản nợ gốc chưa thanh toán bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Khoản vay chuyển đổi chịu lãi suất năm là 11%. Tất cả khoản thanh toán lãi bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành tại ngày đến hạn hoặc các nguồn vốn khác; và
- (ii) Cổ phiếu phát hành để chuyển đổi (“Cổ phiếu Chuyển đổi”) được xác định dựa trên giá chuyển đổi là 90.000 VND một cổ phiếu. Vì khoản vay bắt buộc chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu nhất định vào cuối thời hạn hai năm, giá trị hợp lý của các cổ phiếu có thể phát hành được hạch toán như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại khoản vay bắt buộc chuyển đổi này được trình bày trong Thuyết minh 25(c).

#### **(c) Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu**

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại khoản vay chuyển đổi là 50 triệu USD từ Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited, hai phần ba của khoản tiền 30 triệu USD với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited (xem Thuyết minh 25(a)) và khoản vay chuyển đổi bắt buộc là 50 triệu USD với Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited (xem Thuyết minh 25(b)). Các giao dịch này buộc công ty phải phát hành 28.723.582 cổ phiếu phổ thông với giá trị ghi sổ là 1.624.121 triệu VND và chi trả tổng khoản nợ gộp là 809.531 triệu VND. Tổng số tiền thanh toán là 3.490.092 triệu VND. Cùng với Thuyết minh 21(d), nhờ đó Công ty đã loại bỏ khả năng pha loãng tiềm tàng của khoảng 67,8 triệu cổ phiếu phổ thông mà Công ty có thể phải phát hành cho nhà đầu tư và người bán.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

## **26. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                             | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                             | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                             | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Tổng doanh thu              |                        |                  |                       |                  |
| ▪ Bán thành phẩm            | 12.014.694             | 10.575.021       | -                     | -                |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 91.295                 | 228              | -                     | -                |
| Các khoản giảm trừ          |                        |                  |                       |                  |
| ▪ Chiết khấu hàng bán       | (132.659)              | (150.243)        | -                     | -                |
| ▪ Hàng bán bị trả lại       | (30.797)               | (35.592)         | -                     | -                |
|                             | 11.942.533             | 10.389.414       | -                     | -                |

## **27. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|----------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                  | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                  | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Tổng giá vốn hàng bán            |                        |                  |                       |                  |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 6.908.667              | 6.138.131        | -                     | -                |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp            | 1.286                  | -                | -                     | -                |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 33.243                 | 40.795           | -                     | -                |
|                                  | 6.943.196              | 6.178.926        | -                     | -                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                    | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                    | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                                    | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Thu nhập lãi từ:                                   |                        |                  |                       |                  |
| • Tiền gửi                                         | 366.146                | 760.585          | 53.775                | 204.082          |
| • Cho công ty con vay                              | -                      | -                | 112.070               | 60.898           |
| • Đầu tư trái phiếu                                | -                      | 28.604           | -                     | 28.604           |
| • Cho bên thứ ba vay                               | 25.395                 | -                | -                     | -                |
| Bắt lợi thương mại từ việc mua công ty con         | 213.963                | -                | -                     | -                |
| Thu nhập từ duy trì hạn mức vay từ các công ty con | -                      | -                | 1.065.293             | 927.988          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 57.703                 | 17.687           | 8.094                 | 67               |
| Doanh thu tài chính khác                           | 914                    | 2.948            | -                     | -                |
|                                                    | <b>664.121</b>         | <b>809.824</b>   | <b>1.239.232</b>      | <b>1.221.639</b> |

**29. Chi phí tài chính**

|                                             | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                             | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                             | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Chi phí lãi vay từ:                         |                        |                  |                       |                  |
| • Ngân hàng                                 | 215.388                | 140.468          | -                     | -                |
| • Các trái chủ                              | 201.990                | 138.708          | 537.210               | 387.339          |
| • Công ty con                               | -                      | -                | 903.166               | 568.281          |
| Phí duy trì hạn mức vay trả cho công ty con | -                      | -                | 272.883               | 346.421          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 34.274                 | 9.913            | 79                    | 3.399            |
| Chi phí tài chính khác                      | 155.133                | 20.296           | 155.124               | 20.304           |
|                                             | <b>606.785</b>         | <b>309.385</b>   | <b>1.868.462</b>      | <b>1.325.744</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****30. Thu nhập khác**

|                                                     | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                     | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                                     | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Thu từ bán phế liệu                                 | 29.660                 | 20.630           | -                     | -                |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                     | 1.573                  | 2.023            | -                     | -                |
| Thu hồi chi phí từ công ty mẹ                       | -                      | 142.244          | -                     | 142.244          |
| Bồi thường chi phí xây dựng công trường từ nhà thầu | 48.956                 | 19.855           | -                     | -                |
| Hoàn nhập dự phòng                                  | -                      | 7.160            | -                     | -                |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại                        | 19.289                 | 18.977           | -                     | -                |
| Khác                                                | 6.330                  | 3.628            | 2.983                 | 209              |
|                                                     | 105.808                | 214.517          | 2.983                 | 142.453          |

**31. Chi phí khác**

|                                                          | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                          | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                                          | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| Chi phí bán phế liệu                                     | 25.158                 | 15.759           | -                     | -                |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý           | 9.094                  | 6.934            | -                     | -                |
| Giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý | 343                    | -                | -                     | -                |
| Chi phí xây dựng công trường từ nhà thầu                 | 43.555                 | 19.837           | -                     | -                |
| Khác                                                     | 6.939                  | 3.944            | -                     | -                |
|                                                          | 85.089                 | 46.474           | -                     | -                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**32. Lỗ từ các công ty liên kết**

|                                                                            | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                            | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      |
|                                                                            | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết                                          | 504.755                | 325.709          |
| Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại | (697.536)              | (663.507)        |
|                                                                            | <b>(192.781)</b>       | <b>(337.798)</b> |

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                 | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                  | <b><u>Công ty</u></b> |                  |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                 | <b>2013</b>            | <b>2012</b>      | <b>2013</b>           | <b>2012</b>      |
|                                                 | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                   |                        |                  |                       |                  |
| Năm hiện hành                                   | 599.382                | 649.931          | -                     | -                |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước            | (19.571)               | 578              | -                     | -                |
|                                                 | <b>579.811</b>         | <b>650.509</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>         |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                        |                  |                       |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời      | 121.713                | (124.579)        | -                     | -                |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất                | 4.696                  | -                | -                     | -                |
|                                                 | <b>126.409</b>         | <b>(124.579)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>         |
| Chi phí thuế thu nhập                           | <b>706.220</b>         | <b>525.930</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(b) Đối chiếu thuế suất thực tế****Tập đoàn**

|                                                                       |          | <b>2013</b>      |          | <b>2012</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|------------------|----------|------------------|
|                                                                       | <b>%</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>%</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Lợi nhuận trước thuế                                                  |          | 2.013.444        |          | 2.488.522        |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                  | 25,00%   | 503.361          | 25,00%   | 622.131          |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con | (11,85%) | (238.601)        | (14,64%) | (364.386)        |
| Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ trong tập đoàn                     | 3,96%    | 79.714           | 3,16%    | 78.662           |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                      | 4,44%    | 89.160           | 1,34%    | 33.302           |
| Ảnh hưởng của kết quả thuần từ các công ty liên kết                   | 2,39%    | 48.195           | 3,39%    | 84.450           |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận                              | 11,88%   | 239.266          | 2,86%    | 71.193           |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                  | (0,97%)  | (19.571)         | 0,02%    | 578              |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất                                      | 0,23%    | 4.696            | 0,00%    | -                |
|                                                                       | 35,08%   | 706.220          | 21,13%   | 525.930          |

**Công ty**

|                                          |          | <b>2013</b>      |          | <b>2012</b>      |
|------------------------------------------|----------|------------------|----------|------------------|
|                                          | <b>%</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>%</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Lỗ trước thuế                            |          | (963.843)        |          | (220.254)        |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty     | (25,00%) | (240.961)        | (25,00%) | (55.064)         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế         | 2,47%    | 23.798           | 0,42%    | 944              |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận | 22,53%   | 217.163          | 24,57%   | 54.120           |
|                                          | -        | -                | -        | -                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, và giảm tiếp xuống 20% từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Tập đoàn**

| <b>Bên liên quan</b>                                              | <b>Tính chất giao dịch</b>                | <b>2013<br/>Triệu VND</b> | <b>2012<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                                 |                                           |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Ma San                                            | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ       | -                         | 142.244                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |                                           |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Việt<br>Pháp Sản xuất Thức ăn<br>Gia súc Proconco | Cổ tức phải thu                           | -                         | 64.000                    |
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>Thương Việt Nam                              | Phí thanh toán hợp đồng hoán đổi ngoại tệ | 130.029                   | -                         |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                                       | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)  | 46.704                    | 33.972                    |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm 2013 và năm 2012.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**Công ty**

| <b>Công ty liên quan</b>                                  | <b>Bản chất giao dịch</b>                                      | <b>2013<br/>Triệu VND</b> | <b>2012<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                         |                                                                |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Ma San                                    | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ                            | -                         | 142.244                   |
| <b>Các công ty con</b>                                    |                                                                |                           |                           |
| Công ty Cổ phần                                           | Khoản vay cấp cho công ty con                                  | -                         | 2.028.000                 |
| Hàng Tiêu Dùng Ma San                                     | Khoản vay nhận từ công ty con                                  | 4.410.000                 | -                         |
|                                                           | Khoản cho vay thu từ công ty con                               | -                         | 2.028.000                 |
|                                                           | Thu nhập lãi từ cho vay ngắn hạn                               | -                         | 60.898                    |
|                                                           | Chi phí lãi từ khoản vay dài hạn                               | 903.166                   | 568.281                   |
|                                                           | Phí duy trì hạn mức vay                                        | 272.883                   | 346.421                   |
|                                                           | Bán công ty con cho một công ty con                            | -                         | 10                        |
| Công ty Cổ phần                                           | Khoản vay cấp cho công ty con                                  | 3.015.089                 | -                         |
| Tầm nhìn Ma San                                           | Thu nhập lãi cho vay                                           | 60.609                    | -                         |
| Công ty Cổ Phần                                           | Thu nhập lãi cho vay                                           | 26.067                    | 157.236                   |
| Tài Nguyên Ma San                                         | Thu nhập duy trì hạn mức vay                                   | 415.360                   | 346.421                   |
|                                                           | Khoản vay cấp cho công ty con                                  | 1.140.000                 | -                         |
|                                                           | Khoản cho vay thu từ công ty con                               | 930.000                   | 2.000.000                 |
| Công ty TNHH Khai<br>Thác Chế Biến Khoáng<br>Sân Núi Pháo | Thu nhập duy trì hạn mức vay                                   | 649.933                   | 424.332                   |
| Công ty TNHH MTV<br>Tư vấn Hoa Phong Lan                  | Khoản vay cấp cho công ty con                                  | 424.788                   | -                         |
|                                                           | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay                      | 25.394                    | -                         |
| Công ty TNHH Một<br>Thành Viên<br>MasanConsumerHoldings   | Chuyển cổ phần của một công ty con cho<br>một công ty con khác | 6.949.241                 | -                         |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                                                                |                           |                           |
| Ngân hàng TMCP<br>Kỹ Thương Việt Nam                      | Phí thanh toán hợp đồng hoán đổi ngoại tệ                      | 130.029                   | -                         |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                               | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)                       | 7.796                     | 6.306                     |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm 2013 và năm 2012.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**35. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 451.200 triệu VND (2012: 1.260.518 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 730.364.689 cổ phiếu trong năm (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 709.729.864 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 451.200                         | 1.260.518                       |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                            | <b>2013</b> | <b>2012</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                                                 | 687.280.123 | 515.272.269 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền                                                 | 10.520.716  | 23.533.973  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu, nợ vay và Hồi phiếu nhận nợ | 5.138.464   | 17.552.330  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho vốn khác của các công cụ vốn chủ sở hữu | -           | 96.463.766  |
| Ảnh hưởng của việc mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu                                      | 15.975.033  | 25.235.234  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian                             | 11.450.353  | 31.672.292  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm                     | 730.364.689 | 709.729.864 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

|                                                             | <b>2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2012</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (cơ bản)      | 451.200                         | 1.260.518                       |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số thuần sau thuế | (98.681)                        | 30.687                          |
|                                                             | <hr/>                           |                                 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (suy giảm)              | 352.519                         | 1.291.205                       |
|                                                             | <hr/>                           |                                 |

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đã ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông là 98.681 triệu VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (2012: tăng lên 30.687 triệu VND).

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

|                                                                 | <b>2013</b> | <b>2012</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)        | 730.364.689 | 709.729.864 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm | 90.973.076  | 80.269.845  |
|                                                                 | <hr/>       |             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)      | 821.337.765 | 789.999.709 |
|                                                                 | <hr/>       |             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

### **36. Các cam kết**

#### **(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

|                                     | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                     | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Đã duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 1.781.158              | 2.137.305         | -                     | 1.011             |
| Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 486.732                | 558.796           | -                     | -                 |
|                                     | 2.267.890              | 2.696.101         | -                     | 1.011             |

#### **(b) Thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                   | <b><u>Công ty</u></b> |                   |
|--------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                    | <b>31/12/2013</b>      | <b>31/12/2012</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2012</b> |
|                    | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Trong vòng một năm | 103.267                | 100.172           | 15.795                | 26.638            |
| Từ hai đến năm năm | 40.098                 | 79.466            | -                     | 16.211            |
| Trên năm năm       | -                      | 961               | -                     | -                 |
|                    | 143.365                | 180.599           | 15.795                | 42.849            |

#### **(c) Phí quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, các đơn vị tiến hành khai thác khoáng sản phải trả phí để được cấp giấy chứng nhận quyền khai thác khoáng sản. Chính phủ sẽ ban hành một số quy định cụ thể về phương pháp tính toán và tỷ lệ tương ứng.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP (“Nghị định 203”) quy định phương pháp tính toán và tỷ lệ tương ứng, có hiệu lực từ ngày 28 tháng 1 năm 2014. Theo Điều 7 của Nghị định 203, việc tính toán phí khai thác khoáng sản sẽ được công bố cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh. Tại thời điểm đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nơi có mỏ khoáng sản của Tập đoàn, vẫn chưa công bố giá của một vài loại khoáng sản mà công ty con của Tập đoàn - Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo sẽ khai thác mỏ. Theo đó, giá trị quyền khai thác mỏ đối với nguồn khoáng sản tại đây vẫn chưa được xác định.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

#### **37. Thù lao bằng cổ phiếu**

Một công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San, có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu định kỳ cho những nhân viên có thành tích tốt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu đã phát hành và có thể phát hành lần lượt là 1.149.594 và 132.521 cổ phiếu cho nhân viên và thành viên Ban quản trị có thành tích tốt. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013, kế hoạch đã được thay đổi, cổ phiếu thường chỉ phát hành dựa trên sự đánh giá thành tích cuối năm và sau khi được phê duyệt trong Đại Hội Cổ đông hàng năm.

Một công ty con khác của Công ty, Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San, có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu định kỳ cho những nhân viên có thành tích tốt. Trong năm, 13.392.857 cổ phiếu của công ty con đã được phát hành cho thành viên Ban quản trị. 20.866.429 cổ phiếu còn lại có thể được phát hành cho thành viên Ban quản trị sau ngày kết thúc năm.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã phát hành 17.860.750 cổ phiếu theo mệnh giá (2012: Không) cho những nhân viên nhất định theo kế hoạch trả cổ phiếu cho nhân viên được duyệt bởi các cổ đông trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm số 077/NQ-DHCD ngày 25 tháng 4 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

### **38. Quản lý rủi ro tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng với Tập đoàn và Công ty, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản tiền gửi ngân hàng, các đảm bảo phát hành cho ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị trong Tập đoàn.

#### **(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Bảng sau phản ánh rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và Tập đoàn:

|                                                | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>         |                         | <u>Công ty</u>          |                         |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                |             | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền             | (ii)        | 5.695.196               | 5.714.065               | 1.378.809               | 2.157.229               |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                      | (ii)        | 3.287.000               | 1.845.000               | -                       | 68.000                  |
| Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | (iii)       | 1.065.085               | 490.603                 | 13.628.961              | 1.916.812               |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                  | (ii)        | -                       | 365.500                 | -                       | -                       |
| Đảm bảo đã phát hành                           | (iv)        | -                       | -                       | 4.848.400               | 1.664.000               |
|                                                |             | 10.047.281              | 8.415.168               | 19.856.170              | 5.806.041               |

#### **(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được gửi tại các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và các giao dịch bao gồm các công cụ tài chính phái sinh chỉ được phép thực hiện với các bên đối tác sau khi được Ban Giám đốc đánh giá. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này hoặc các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Ảnh hưởng rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng hoặc một bên đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo các điều khoản bàn giao. Trong trường hợp khách hàng được cấp điều kiện tín dụng, Ban Giám đốc sẽ thiết lập thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác phản ánh mức độ ảnh hưởng rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn lập dự phòng phải thu khó đòi phản ánh ước tính khoản lỗ phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                            | <b>Tập đoàn</b>  |                  |
|----------------------------|------------------|------------------|
|                            | <b>2013</b>      | <b>2012</b>      |
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm              | 378              | 1.084            |
| Tăng dự phòng trong năm    | 1.493            | 143              |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (57)             | (832)            |
| Hoàn nhập                  | (30)             | (17)             |
|                            |                  |                  |
| Số dư cuối năm             | 1.784            | 378              |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản phải thu dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

|                          | <b><u>Tập đoàn</u></b> |                    |                   |                    | <b><u>Công ty</u></b> |                    |                   |                    |
|--------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                          | <b>31/12/2013</b>      |                    | <b>31/12/2012</b> |                    | <b>31/12/2013</b>     |                    | <b>31/12/2012</b> |                    |
|                          | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>   |
|                          | <b>Gộp</b>             | <b>Lỗ giảm giá</b> | <b>Gộp</b>        | <b>Lỗ giảm giá</b> | <b>Gộp</b>            | <b>Lỗ giảm giá</b> | <b>Gộp</b>        | <b>Lỗ giảm giá</b> |
| Trong hạn                | 1.046.732              | -                  | 463.983           | -                  | 13.628.961            | -                  | 1.916.812         | -                  |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày   | 16.472                 | -                  | 18.763            | -                  | -                     | -                  | -                 | -                  |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 2.715                  | (834)              | 3.434             | -                  | -                     | -                  | -                 | -                  |
| Quá hạn trên 180 ngày    | 950                    | (950)              | 4.801             | (378)              | -                     | -                  | -                 | -                  |
|                          | 1.066.869              | (1.784)            | 490.981           | (378)              | 13.628.961            | -                  | 1.916.812         | -                  |

**(iv) Các đảm bảo**

Công ty có rủi ro tín dụng đối với các khoản đảm bảo với các ngân hàng cho các khoản vay của công ty con, Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (xem Thuyết minh 21(a)(iv,v)). Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay làm mất khả năng trả nợ. Để loại bỏ rủi ro này, Ban Giám đốc tiếp tục duy trì sự giám sát hiệu quả hoạt động của công ty con mà nó bảo lãnh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn, mà không phát sinh hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến, như thảm họa thiên nhiên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tập đoàn:**

|                                           | <b>Giá trị<br/>ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp<br/>đồng</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm</b> | <b>1 – 2 năm</b>   | <b>2 – 5 năm</b>    | <b>Trên 5 năm</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
|                                           | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>                       | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>          |                           |                                        |                             |                    |                     |                   |
| Vay ngắn hạn                              | 4.245.567                 | (4.317.179)                            | (4.317.179)                 | -                  | -                   | -                 |
| Phải trả người bán                        | 942.375                   | (942.375)                              | (942.375)                   | -                  | -                   | -                 |
| Phải trả nhân viên                        | 20.387                    | (20.387)                               | (20.387)                    | -                  | -                   | -                 |
| Chi phí phải trả                          | 1.578.366                 | (1.578.366)                            | (1.578.366)                 | -                  | -                   | -                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                    | 83.313                    | (83.313)                               | (83.313)                    | -                  | -                   | -                 |
| Vay và nợ dài hạn                         | 8.755.044                 | (10.561.743)                           | (2.757.462)                 | (1.821.077)        | (5.414.967)         | (568.237)         |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 5.876.522                 | (7.757.035)                            | (638.651)                   | (1.464.394)        | (5.653.990)         | -                 |
|                                           | <b>21.501.574</b>         | <b>(25.260.398)</b>                    | <b>(10.337.733)</b>         | <b>(3.285.471)</b> | <b>(11.068.957)</b> | <b>(568.237)</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                                           | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>Triệu VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>Triệu VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>          |                                         |                                                  |                                           |                                |                                |                                 |
| Vay ngắn hạn                              | 1.540.393                               | (1.568.133)                                      | (1.568.133)                               | -                              | -                              | -                               |
| Phải trả người bán                        | 973.856                                 | (973.856)                                        | (973.856)                                 | -                              | -                              | -                               |
| Phải trả nhân viên                        | 12.480                                  | (12.480)                                         | (12.480)                                  | -                              | -                              | -                               |
| Chi phí phải trả                          | 1.300.931                               | (1.300.931)                                      | (1.300.931)                               | -                              | -                              | -                               |
| Phải trả ngắn hạn khác                    | 31.355                                  | (31.355)                                         | (31.355)                                  | -                              | -                              | -                               |
| Vay và nợ dài hạn                         | 7.049.445                               | (9.052.541)                                      | (1.024.292)                               | (5.212.317)                    | (1.910.853)                    | (905.079)                       |
| Hối phiếu nhận nợ                         | 2.855.764                               | (2.855.764)                                      | -                                         | -                              | (2.855.764)                    | -                               |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 3.376.522                               | (3.981.912)                                      | (334.273)                                 | (420.030)                      | (3.227.609)                    | -                               |
|                                           | 17.140.746                              | (19.776.972)                                     | (5.245.320)                               | (5.632.347)                    | (7.994.226)                    | (905.079)                       |

**Công ty:**

|                                           | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>Triệu VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo<br/>hợp đồng<br/>Triệu VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>          |                                         |                                                      |                                           |                                |                                |
| Vay ngắn hạn                              | 2.123.200                               | (2.325.789)                                          | (2.325.789)                               | -                              | -                              |
| Phải trả người bán                        | 9.286                                   | (9.286)                                              | (9.286)                                   | -                              | -                              |
| Phải trả ngắn hạn khác                    | 883.439                                 | (883.439)                                            | (883.439)                                 | -                              | -                              |
| Chi phí phải trả                          | 479.911                                 | (479.911)                                            | (479.911)                                 | -                              | -                              |
| Vay và nợ dài hạn                         | 8.039.236                               | (11.352.419)                                         | (886.865)                                 | -                              | (10.465.554)                   |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 5.876.522                               | (7.757.035)                                          | (638.651)                                 | (1.464.394)                    | (5.653.990)                    |
|                                           | 17.411.594                              | (22.807.879)                                         | (5.223.941)                               | (1.464.394)                    | (16.119.544)                   |

|                                           | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>Triệu VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo<br/>hợp đồng<br/>Triệu VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>          |                                         |                                                      |                                           |                                |                                |
| Phải trả người bán                        | 1.854                                   | (1.854)                                              | (1.854)                                   | -                              | -                              |
| Chi phí phải trả                          | 471.475                                 | (471.475)                                            | (471.475)                                 | -                              | -                              |
| Vay và nợ dài hạn                         | 5.814.159                               | (7.946.905)                                          | -                                         | (252.703)                      | (7.694.202)                    |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 3.376.522                               | (3.981.912)                                          | (334.273)                                 | (420.030)                      | (3.227.609)                    |
|                                           | 9.664.010                               | (12.402.146)                                         | (807.602)                                 | (672.733)                      | (10.921.811)                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Ban Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Tập đoàn và Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Đô la Úc (AUD), Euro (EUR), Đô la Sing (SGD) và Thai Baht (THB).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn và Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                          | Tập đoàn      |             |          |     |              | Công ty       |     |
|------------------------------------------|---------------|-------------|----------|-----|--------------|---------------|-----|
|                                          | USD           | AUD         | EUR      | SGD | THB          | USD           | SGD |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         |               |             |          |     |              |               |     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 27.222.114    | -           | 7.547    | 621 | -            | 6.945         | 621 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 5.365.602     | -           | -        | -   | -            | 41.913.397    | -   |
| Phải thu dài hạn khác                    | -             | -           | -        | -   | -            | 20.357.884    | -   |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (7.827.788)   | (2.203.117) | (31)     | -   | (13.733.722) | (41.913.397)  | -   |
| Vay ngắn hạn                             | (45.955.726)  | -           | (37.345) | -   | -            | (100.000.000) | -   |
| Vay dài hạn                              | (277.281.875) | -           | -        | -   | -            | -             | -   |
| Các khoản nợ dài hạn khác                | (1.300.000)   | -           | -        | -   | -            | (1.300.000)   | -   |
|                                          | (299.777.673) | (2.203.117) | (29.829) | 621 | (13.733.722) | (80.935.171)  | 621 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                                          | <b>Tập đoàn</b> |             |            |              | <b>Công ty</b> |
|------------------------------------------|-----------------|-------------|------------|--------------|----------------|
|                                          | <b>USD</b>      | <b>AUD</b>  | <b>EUR</b> | <b>THB</b>   | <b>USD</b>     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>         |                 |             |            |              |                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 168.860.335     | -           | 4.947      | -            | 66.367.554     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 1.029.798       | -           | -          | -            | -              |
| Phải thu dài hạn khác                    | -               | -           | -          | -            | 31.635.370     |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (19.271.699)    | (2.579.577) | (568.090)  | (53.186.433) | (11.464.445)   |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | (223.626.890)   | -           | -          | -            | (41.512.356)   |
|                                          | (73.008.456)    | (2.579.577) | (563.143)  | (53.186.433) | 45.026.123     |

(\*) Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

(\*\*) Phải trả người bán và phải trả khác gồm khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

(\*\*\*) Vay và nợ dài hạn gồm vay dài hạn và nợ dài hạn khác.

Bảng sau đây trình bày những tỷ giá hối đoái chính áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

|       | <b>Tập đoàn</b>                           |                                           | <b>Công ty</b>                            |                                           |
|-------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|       | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2013 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2012 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2013 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2012 VND</b> |
| 1 USD | 21.080                                    | 20.800                                    | 21.080                                    | 20.811                                    |
| 1 AUD | 18.697                                    | 21.520                                    | -                                         | -                                         |
| 1 EUR | 28.890                                    | 27.398                                    | -                                         | -                                         |
| 1 SGD | 16.342                                    | 16.878                                    | 16.342                                    | 16.878                                    |
| 1 THB | 631                                       | 663                                       | -                                         | -                                         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và lỗ trước thuế của Công ty thông qua sự biến động của các loại tiền tệ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các yếu tố khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

|                   | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b>Tăng/(giảm) lợi</b><br><b>nhuận trước thuế tại</b><br><b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b><u>Công ty</u></b><br><b>Tăng/(giảm)</b><br><b>lỗ trước thuế tại</b><br><b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| USD (tăng lên 1%) | (63.193)                                                                                                                 | (17.061)                                                                                                         |
| AUD (giảm đi 13%) | 5.355                                                                                                                    | -                                                                                                                |
| EUR (tăng lên 5%) | (43)                                                                                                                     | -                                                                                                                |
| SGD (giảm đi 3%)  | (1)                                                                                                                      | (1)                                                                                                              |
| THB (giảm đi 5%)  | 433                                                                                                                      | -                                                                                                                |
|                   | <hr/>                                                                                                                    | <hr/>                                                                                                            |
|                   | (57.449)                                                                                                                 | (17.062)                                                                                                         |
|                   | <hr/>                                                                                                                    | <hr/>                                                                                                            |
|                   | <b><u>Tập đoàn</u></b><br><b>Tăng/(giảm) lợi</b><br><b>nhuận trước thuế tại</b><br><b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> | <b><u>Công ty</u></b><br><b>Giảm lỗ trước</b><br><b>thuế tại</b><br><b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b>        |
| USD (tăng lên 1%) | (15.186)                                                                                                                 | 9.370                                                                                                            |
| AUD (tăng lên 1%) | (555)                                                                                                                    | -                                                                                                                |
| EUR (tăng lên 1%) | (154)                                                                                                                    | -                                                                                                                |
| THB (tăng lên 1%) | (353)                                                                                                                    | -                                                                                                                |
|                   | <hr/>                                                                                                                    | <hr/>                                                                                                            |
|                   | (16.248)                                                                                                                 | 9.370                                                                                                            |
|                   | <hr/>                                                                                                                    | <hr/>                                                                                                            |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày lập báo cáo.

***Rủi ro lãi suất***

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn và Công ty chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn và Công ty trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn và Công ty không sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Tại ngày báo cáo, tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

|                                                                | <b>Tập đoàn</b>     |                    | <b>Công ty</b>     |                    |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                | <b>31/12/2013</b>   | <b>31/12/2012</b>  | <b>31/12/2013</b>  | <b>31/12/2012</b>  |
|                                                                | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Công cụ chịu lãi suất cố định</b>                           |                     |                    |                    |                    |
| Các khoản tương đương tiền                                     |                     |                    |                    |                    |
| (Thuyết minh 6)                                                | 5.494.986           | 5.567.512          | 1.367.448          | 2.150.542          |
| Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 13)                               | 3.287.000           | 1.840.500          | -                  | 68.000             |
| Đầu tư dài hạn khác                                            |                     |                    |                    |                    |
| (Thuyết minh 13)                                               | -                   | 365.500            | -                  | -                  |
| Khoản vay phải thu ngắn hạn từ một công ty con (Thuyết minh 7) | -                   | -                  | 2.172.319          | -                  |
| Khoản vay phải thu dài hạn từ bên thứ ba (Thuyết minh 7)       | 424.788             | -                  | -                  | -                  |
| Khoản vay phải thu dài hạn từ các công ty con (Thuyết minh 7)  | -                   | -                  | 1.477.557          | -                  |
| Khoản vay từ một công ty con – dài hạn (Thuyết minh 21)        | -                   | -                  | (6.286.800)        | (4.000.000)        |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)                                  | (1.956.485)         | -                  | (2.123.200)        | -                  |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 21)                                   | (5.208.722)         | (3.556.021)        | (4.276.522)        | (2.676.522)        |
|                                                                | <b>2.041.567</b>    | <b>4.217.491</b>   | <b>(7.669.198)</b> | <b>(4.457.980)</b> |
| <b>Công cụ chịu lãi suất thả nổi</b>                           |                     |                    |                    |                    |
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6)                             | 200.210             | 146.553            | 11.361             | 6.687              |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)                                  | (1.389.907)         | (1.540.393)        | -                  | -                  |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 21)                                   | (9.248.717)         | (6.488.383)        | (1.600.000)        | (700.000)          |
|                                                                | <b>(10.438.414)</b> | <b>(7.882.223)</b> | <b>(1.588.639)</b> | <b>(693.313)</b>   |

***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và lỗ trước thuế của Công ty lần lượt là 104.384 triệu VND (31/12/2012: 78.822 triệu VND) và 15.886 triệu VND (31/12/2012: 6.933 triệu VND)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(d) Ước tính giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác*

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính ngắn hạn của các công cụ này.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các đảm bảo đã phát hành và các quyền chọn mua và bán*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(e) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính**

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính cùng được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

**Tập đoàn:**

|                                          | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Sẵn sàng để bán<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         |             |                                       |                              |                                                                            |                                            |                                                                       |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 13          | 3.287.000                             | -                            | -                                                                          | -                                          | -                                                                     | 3.287.000                        |
| Đầu tư dài hạn khác                      | 13          | -                                     | 3.600                        | -                                                                          | -                                          | -                                                                     | 3.600                            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 7           | -                                     | -                            | -                                                                          | 614.902                                    | -                                                                     | 614.902                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                     | -                            | -                                                                          | 450.183                                    | -                                                                     | 450.183                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                     | -                            | -                                                                          | 5.698.563                                  | -                                                                     | 5.698.563                        |
|                                          |             | 3.287.000                             | 3.600                        | -                                                                          | 6.763.648                                  | -                                                                     | 10.054.248                       |
| Vay ngắn hạn                             | 17          | -                                     | -                            | -                                                                          | -                                          | (4.245.567)                                                           | (4.245.567)                      |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 20,21       | -                                     | -                            | (60.561)                                                                   | -                                          | (8.755.044)                                                           | (8.815.605)                      |
| Trái phiếu/khoản vay có đảm bảo          | 21          | -                                     | -                            | -                                                                          | -                                          | (5.876.522)                                                           | (5.876.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                     | -                            | -                                                                          | -                                          | (2.624.441)                                                           | (2.624.441)                      |
|                                          |             | -                                     | -                            | (60.561)                                                                   | -                                          | (21.501.574)                                                          | (21.562.135)                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                                          | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>         |             |                                       |                                                                            |                                            |                                                                       |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 13          | 1.840.500                             | -                                                                          | -                                          | -                                                                     | 1.840.500                        |
| Đầu tư dài hạn khác                      | 13          | 365.500                               | -                                                                          | -                                          | -                                                                     | 365.500                          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) |             | -                                     | -                                                                          | 467.445                                    | -                                                                     | 467.445                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                     | -                                                                          | 23.158                                     | -                                                                     | 23.158                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                     | -                                                                          | 5.718.717                                  | -                                                                     | 5.718.717                        |
|                                          |             | 2.206.000                             | -                                                                          | 6.209.320                                  | -                                                                     | 8.415.320                        |
| Vay ngắn hạn                             | 17          | -                                     | -                                                                          | -                                          | (1.540.393)                                                           | (1.540.393)                      |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 20,21       | -                                     | (356.269)                                                                  | -                                          | (7.049.445)                                                           | (7.405.714)                      |
| Hối phiếu nhận nợ                        | 21          | -                                     | -                                                                          | -                                          | (2.855.764)                                                           | (2.855.764)                      |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 21          | -                                     | -                                                                          | -                                          | (3.376.522)                                                           | (3.376.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                     | -                                                                          | -                                          | (2.318.622)                                                           | (2.318.622)                      |
|                                          |             | -                                     | (356.269)                                                                  | -                                          | (17.140.746)                                                          | (17.497.015)                     |

**Công ty:**

|                                          | Thuyết minh | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         |             |                                                                            |                                            |                                                                       |                                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 7           | -                                                                          | 10.753.946                                 | -                                                                     | 10.753.946                       |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                                                          | 2.875.015                                  | -                                                                     | 2.875.015                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                                                          | 1.379.279                                  | -                                                                     | 1.379.279                        |
|                                          |             | -                                                                          | 15.008.240                                 | -                                                                     | 15.008.240                       |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 20,21       | (60.561)                                                                   | -                                          | (8.039.236)                                                           | (8.099.797)                      |
| Trái phiếu/khoản vay đảm bảo             | 21          | -                                                                          | -                                          | (5.876.522)                                                           | (5.876.522)                      |
| Vay ngắn hạn                             | 17          | -                                                                          | -                                          | (2.123.200)                                                           | (2.123.200)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                                                          | -                                          | (1.372.636)                                                           | (1.372.636)                      |
|                                          |             | (60.561)                                                                   | -                                          | (17.411.594)                                                          | (17.472.155)                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

|                                             | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>thông qua báo<br>cáo kết quả<br>hoạt động<br>kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản<br>cho vay và<br>phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài<br>chính được<br>xác định theo<br>giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>            |             |                                       |                                                                                        |                                                  |                                                                                |                                     |
| Đầu tư ngắn hạn                             | 13          | 68.000                                | -                                                                                      | -                                                | -                                                                              | 68.000                              |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác (*) |             | -                                     | -                                                                                      | 258.406                                          | -                                                                              | 258.406                             |
| Phải thu dài hạn khác                       | 7           | -                                     | -                                                                                      | 1.658.406                                        | -                                                                              | 1.658.406                           |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền       | 6           | -                                     | -                                                                                      | 2.160.026                                        | -                                                                              | 2.160.026                           |
|                                             |             | 68.000                                | -                                                                                      | 4.076.838                                        | -                                                                              | 4.144.838                           |
| Vay và nợ dài hạn (***)                     | 20,21       | -                                     | (356.269)                                                                              | -                                                | (5.814.159)                                                                    | (6.170.428)                         |
| Trái phiếu/khoản vay<br>chuyển đổi          | 21          | -                                     | -                                                                                      | -                                                | (3.376.522)                                                                    | (3.376.522)                         |
| Phải trả người bán và phải trả<br>khác (**) |             | -                                     | -                                                                                      | -                                                | (473.329)                                                                      | (473.329)                           |
|                                             |             | -                                     | (356.269)                                                                              | -                                                | (9.664.010)                                                                    | (10.020.279)                        |

(\*) Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

(\*\*) Phải trả người bán và phải trả khác gồm phải trả người bán, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác.

(\*\*\*) Vay và nợ dài hạn gồm vay dài hạn và nợ dài hạn khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**39. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

**(i) Hợp đồng tinh luyện vonfram với H.C. Starck GmbH**

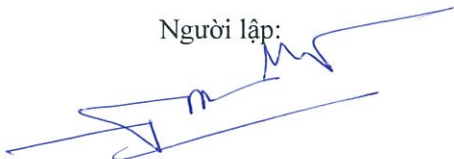
Ngày 29 tháng 7 năm 2013, NPM – một công ty con của Công ty, đã ký hợp đồng với H.C. Starck GmbH (“HC”), một công ty của Đức thành lập công ty với tên gọi là “Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck”, để sản xuất kim loại màu và kim loại quý. Công ty này đã chính thức thành lập vào ngày 15 tháng 1 năm 2014, trong đó NPM sở hữu 51% cổ phần.

**(ii) Huy động vốn**

Trong tháng 3 năm 2014, một công ty con của Công ty đã ký một hợp đồng để phát hành trái phiếu với một bên mua trong nước với tổng giá trị là 6.800 tỷ VND, đáo hạn trong vòng 5 năm. Các trái phiếu này chịu lãi suất 11% một năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành và chịu mức lãi suất năm là 4% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân cho các giai đoạn sau. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu sẽ được sử dụng để tăng vốn trong các công ty con và để đầu tư thêm vào hoạt động khai khoáng. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản nhất định của một công ty con khác của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, các trái phiếu với tổng mệnh giá là 3.000 tỷ VND đã được mua.

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Eric